

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH SỞ

QUYỂN 36

Đoạn thứ ba: PHÁT QUANG ĐỊA

Đầu là nguyên cớ đưa ra: Địa trước nói về Giới, Địa này nói về Định, bởi vì ý nghĩa theo thứ tự. Lại ba Địa trước nương vào pháp về Thí-Giới-Tu giống như thế gian, hai Địa trước nói về Thí-Giới xong, nay Địa này hiển bày về Tu. Kinh Giải Thâm Mật nói: “Phần vị trước có thể giữ gìn Giới phẩm vi tế, mà chưa đạt được Đẳng trì-Đẳng chí viên mãn của thế gian, và Văn pháp-Tổng trì viên mãn.” Để khiến cho đạt được pháp này, vì vậy nói đến Địa này, khiến cho chịu khó tu học, đây là đầy đủ hai ý trước.

Nói về Phát Quang: Trí Luận quyển thứ 49 gọi là Quang Địa. Luận này và kinh Kim Quang Minh-luận Thập Trụ Tỳ-bà-sa..., đều gọi là Minh Địa. Quang và Minh là tên gọi khác nhau về Nhân-Mục, đều tóm lược không có chữ Phát. Kinh Nhân Vương gọi là Minh Tuệ, Tuệ cũng là Minh, ý nghĩa đều giống nhau. Nay thu nhận chung tất cả văn sau của Kinh và các Kinh-Luận, tổng quát có ba nghĩa, thiết lập tên gọi Phát Quang:

Một- Dùng mười loại tâm thanh tịnh bắt đầu trú vào Địa làm chủ động phát khởi, Thắng Định-Văn Trì làm thụ động phát khởi ánh sáng. Bởi vì an trú trong Địa rồi, mới bắt đầu nghe pháp, tu tập mà đạt được Định. Vì vậy luận Du Già quyển thứ 48 nói: “Do nghe mà thực hành Đẳng trì Chánh Pháp Quang Minh, do Quang Minh mà biểu hiện rõ ràng, cho nên gọi là Phát Quang Địa.” Có thể phát khởi ánh sáng nhờ vào nội tâm thanh tịnh, vì thế cho nên nói là trú trong tâm tăng thượng. Đã nói có thể phát khởi ánh sáng nhờ vào nội tâm thanh tịnh, thì biết là dùng mười tâm thanh tịnh làm chủ động phát khởi. Nhiếp Luận-kinh Kim Quang Minh, ý đều giống như vậy.

Hai- Dùng Văn Trì làm chủ động phát khởi, Thắng Định làm thụ

động phát khởi. Bởi vì nghe pháp rồi, ở nơi vắng lặng tu tập thực hành thì Định mới phát khởi; vì vậy luận Du Già cũng nói Đăng trì làm ánh sáng. Đây là dựa theo trong Địa để giải thích.

Ba- Dùng Thắng Định-Tổng Trì để cùng làm chủ động phát khởi, tương ánh sáng thuộc Chứng của bốn Địa ấy dùng làm thụ động phát khởi. Vì vậy văn sau Luận nói: Tuệ vô sinh ấy, ở đây gọi là ánh sáng, dựa vào ánh sáng này, cho nên gọi là Minh Địa. Đây là dựa theo Địa đầy đủ để giải thích. Luận Duy Thức cũng nói: “Thành tựu Thắng Định-Đại Pháp-Tổng Trì, cho nên có thể phát khởi ánh sáng của Diệu Tuệ vô biên, nghĩa là do đạt được Thắng Định mà phát khởi ánh sáng của Tu tuệ, do đạt được giáo pháp Tổng Trì mà phát khởi ánh sáng của Văn tuệ-Tư tuệ.” Tuệ vô biên ấy tức là ba Tuệ (Văn-Tư-Tu), cho nên phần Căn bản trước đây, Luận nói: Tùy theo Văn-Tư-Tu, soi chiếu pháp biểu hiện rõ ràng, nghĩa là ngay trong Tuệ này, chứng pháp của bốn Địa làm thụ động soi chiếu, ánh sáng của ba Tuệ làm chủ động soi chiếu, ba Tuệ là tương ánh sáng của Chứng Trí ấy. Các Kinh-Luận khác, nói tuy có phần khác nhau, mà tất cả không ra ngoài ba nghĩa này. Mười tám thanh tịnh chỉ là chủ động phát khởi, tương ánh sáng thuộc Chứng chỉ là thụ động phát khởi, Thắng Định là một loại bao gồm chủ động phát khởi và thụ động phát khởi, vì vậy chỉ riêng Địa này được gọi là Tâm tăng thượng.

Nếu dựa theo chương đã lia bỏ thì bao gồm dựa vào ba Tuệ, cho nên ở phần Căn bản, Luận nói: Tướng tối tăm làm chướng ngại quên mất đối với các pháp Văn-Tư-Tu. Luận Duy Thức gọi là Chướng ám độn, nghĩa là một phần Câu sinh trong Sở tri chướng, khiến cho quên mất các pháp Văn-Tư-Tu. Câu sinh ấy chướng ngại đến Thắng Định-Tổng Trì của Địa thứ ba, và ba Tuệ thù thắng đã phát khởi của Địa ấy, lúc tiến vào Địa thứ ba thì có thể vĩnh viễn đoạn trừ. Vì vậy Địa thứ ba này nói về đoạn trừ hai Ngu và thô trọng của hai Ngu ấy: Một-Ngu về tham dục, Ngu này chướng ngại đến Thắng Định và Tu tuệ của Định ấy; hai-Ngu về Đà-la-ni viên mãn, Ngu này chướng ngại đến Văn-Tư tuệ, và chướng ngại đến Đà-la-ni viên mãn ấy.

Nếu dựa theo pháp đã Chứng được thì chỉ dựa vào Tổng Trì, gọi là chứng Chân Như thuộc phẩm thù thắng (Thắng lưu). Luận Duy Thức nói: “Nghĩa là do Chân Như này mà phát khởi giáo pháp, cho nên thật là thù thắng so với giáo pháp khác.” Lương Nhiếp Luận nói: “Bắt đầu từ Chân Như phát khởi Chánh Thể của Trí, Chánh Thể của Trí phát khởi Hậu đắc trí, Hậu đắc trí phát khởi Đại Bi, Đại Bi phát khởi mười hai

Bộ Kinh, cho nên gọi là Pháp giới thuộc phẩm thù thắng.” Trong văn sau của kinh nói: Có thể xả bỏ thân mạng để mong cầu thuyết giảng về pháp thiện này, Hạnh đã thành tựu ấy, cũng chỉ là Thiên và Cầu pháp; Quả đã đạt được ấy, cũng là Pháp và Thiên.

Lương Nhiếp Luận nói: “Thông hiểu về Pháp giới thuộc phẩm thù thắng, đạt được quả về Pháp âm vô biên.” Kinh Kim Quang Minh nói: “Địa thứ ba phát tâm, đạt được quả Tam-muội Nan Động.” Văn sau nói về bốn Vô lượng-năm Thần thông... đều do Định thâm nhiếp.

Tiếp là chính thức giải thích văn, tổng quát phân ba phần: Một-Phần ca ngợi thừa thĩnh; hai-Phần chính thức thuyết giảng; ba-Phần trùng tụng.

Phần một: có sáu kệ phân hai: Ba kệ trước là vui mừng với pháp của Địa trước; ba kệ sau là thừa thĩnh về pháp của Địa sau.

Trong ba kệ trước: Đầu là một kệ trình bày của người kết tập kinh điển; sau là hai kệ mở lời ca ngợi về người thuyết giảng và pháp đã thuyết giảng, trong đó “Tốt lành thay” là tổng quát, câu thứ tám là kết luận. Riêng biệt trình bày về người thuyết giảng có hai: Kệ trước là có Từ, kệ sau là có Bi, cho nên nói là lợi ích. Pháp đã thuyết giảng cũng có hai: Kệ trước là tướng của Giáo, cho nên nói là Luật nghi; kệ sau là tướng của Chứng, cho nên nói là Vi diệu. Chân thật là bởi vì phù hợp với Lý, không có gì khác là bởi vì cùng chung dấu tích của ngàn Thánh, không có gì sai biệt là bởi vì Lý xuyên suốt Sự.

Trong ba kệ sau là thừa thĩnh về pháp của Địa sau, có hai: Hai kệ đầu là Đại chúng thừa thĩnh, kệ trước là tổng quát thừa thĩnh về pháp của Địa thứ ba, nghĩa là như tướng của pháp thuộc Giáo ấy thuận theo nghiệp của ba Trí; kệ sau là riêng biệt thừa thĩnh về pháp thuộc Hành của mười Độ, bởi vì có ở tất cả các Địa, Từ Bi là Nguyện, Đạo là Đạo lực, Hạnh thanh tịnh của Phật tức là Trí vô lậu. Một kệ sau cuối là vị Thượng thủ thừa thĩnh.

Phần hai: Trong phần chính thức thuyết giảng: Trước là trình bày về Hạnh của Địa, sau là phân rõ về Quả của Địa.

Trong phần trước phân bốn: 1- Phần dấy khởi Hạnh chán ngán (Yếm); 2- Phần Hạnh chán ngán; 3- Phần chán ngán; 4- Phần Quả chán ngán.

Địa này tu về Thiên, chán ngán điều phục phiền não, cũng chán ngán đối với Thiên, cho nên gọi là Yếm Địa. Giả sử mừng vui đối với Đại pháp, cũng vì chán ngán mà đích thực trú vào Địa. Tâm trú trong tám Thiên, cho nên chỉ gọi là chán ngán. Tâm bắt đầu trú vào Địa,

quán sát tu về Hạnh ấy, gọi là Hạnh chán ngán. Phương tiện hưởng về Địa khởi lên Hạnh chán ngán ấy. Trong tâm đầy đủ Địa đạt được Vô lượng..., là quả của chán ngán. Cũng có thể một phần đầu là tâm tiến vào, ba phần còn lại là tâm trú vào.

Phần 1: Trong phần dấy khởi Hạnh chán ngán, có ba: a- Kết thúc phần trước phát khởi phần sau; b- Từ “Hà đẳng...” trở xuống là nêu ra mười tâm; c- Từ “Bồ-tát dĩ thị...” trở xuống là kết luận về Hạnh tiến vào phần vị.

Trong phần a: Nêu ra phát khởi nói về mười loại tâm sâu xa. Luận về Kinh nói: Tâm nghĩ đến sâu xa, bởi vì khác với hai Địa trước, chỉ nói là tâm sâu xa, nghĩa là lại dùng mười tâm mà nghĩ đến mười tâm sâu xa trước đây. Luận Du Già nói: “Nếu Bồ-tát trước kia đã trú vào Giới tăng thượng, đạt được mười loại ý thích thanh tịnh, lại bởi vì ý thích của mười tâm thanh tịnh khác, Tác ý tư duy mà thành tựu phẩm Thượng, cho nên tiến vào trú trong tâm tăng thượng.

Trong phần b: Là nêu ra mười tâm, nghĩa phân ra bốn cặp: Hai tâm đầu là một cặp về Căn bản-Kiến lập, ba tâm tiếp là một cặp về Phương tiện phát khởi tu tập, ba tâm tiếp là một cặp về Tu tập đã thành tựu, hai tâm sau là một cặp về Đức Dụng tự tại. Trong bốn cặp này đều trước là lia bỏ lỗi lầm, sau là trình bày về thành tựu pháp thiện.

Cặp một- Nói tâm thanh tịnh là lia bỏ lỗi lầm. Luận nói: Dựa vào tâm nghĩ đến sâu xa thanh tịnh ấy, nghĩa là dựa vào tâm tịnh của Địa thứ hai, mà khởi lên tâm thanh tịnh hưởng đến Địa này. Luận Du Già nói: “Một- Tác ý tư duy: Bởi vì mình đã đạt được thanh tịnh đối với ý thích của mười loại tâm thanh tịnh. Hai- Tâm an trú, là dựa vào không rời bỏ Thừa của mình và mười tâm trước đây. Bởi vì hai tâm này dựa vào trước, cho nên nói là Căn bản-Kiến lập; tám tâm sau dựa vào trước để khởi sau.”

Cặp hai- Phương tiện phát khởi tu tập. Luận nói: Chí hướng mong cầu pháp thù thắng, khởi lên phương tiện khéo léo. Thắng Định-Tổng Trì của Địa thứ ba, gọi là Pháp thù thắng. Trong đó: Hai câu trước là lia bỏ lỗi lầm, một là tâm chán ngán cách xa Dục của vị lai, hai là tâm lia bỏ Tham ở hiện tại. Một câu sau là tâm thành tựu về Hạnh tiến thêm pháp thiện. Nếu không tiến thêm thù thắng thì gọi là lui sụt, cho nên khác với Địa thứ hai. Nếu dựa theo luận Du Già thì pháp đối trị đã tu tập không còn lui sụt thay đổi, cho nên tụng sau nói là không tổn hại, bởi vì nếu đối trị thay đổi thì có tổn hại.

Trong cặp ba- Một câu đầu là tâm lia bỏ lỗi lầm, nghĩa là phiền

não ở Địa mình không thể nào làm hỏng, cho nên gọi là tâm kiên cố. Địa mình tức là Địa thứ hai, bởi vì mười tâm lúc đầu chưa tăng lên, cho nên chưa tiến vào Địa thứ ba. Hai câu sau là thành tựu pháp thiện, câu một là thành tựu về Thể, dựa vào Đẳng chí mà ra vào tự tại đối với tám Thiên, cho nên gọi là hết sức sáng tỏ (Minh tịnh); câu hai là thành tựu về Dụng, tức là dựa vào lực tự tại của Thiên định ở câu trước, tuy sinh ở Địa dưới mà không lui sụt thay đổi, cho nên nói là dững mãi. Vì vậy văn sau Kinh nói: Đối với Thiên có thể ra-có thể vào, tức là hết sức sáng tỏ. Lại nói: Sinh ra không tùy theo lực giải thoát của Thiên, chính là dững mãi. Địa đầy đủ mới thành tựu. Nay ở đây dấy lên tư duy này, tức là có thể tiến vào Địa. Vì vậy luận Du Già nói: “Mười tâm đều có câu Tác ý tư duy.”

Trong cặp bốn- Câu đầu là Tự hành lìa bỏ lỗi lầm, sinh dựa vào cõi Dục mà phiền não không thể nhiễm được. Luận gọi là Khoái tâm (Tâm sắc bén); bản kinh thời Tấn gọi là Thắng tâm (Tâm thù thắng). Điều bởi vì có Trí cho nên không nhiễm phiền não. Nay nói về Quảng, bởi vì bao gồm không vui với hẹp hòi-nhỏ bé. Câu sau là Lợi tha tự tại, dựa vào lợi ích cho chúng sinh, không đoạn bỏ các quả báo, cho nên nói là Đại tâm. Hai tâm Quảng-Đại này, cùng với trước-sau có khác nhau.

Phần c là kết luận về Hạnh tiến vào phần vị, nghĩa là tác ý tư duy đối với mười tâm trước đây, liền tiến vào trú trong tâm tăng thượng.

Phần 2: Từ “Phật tử, Bồ-tát Ma-ha-tát trú đệ tam...” trở xuống, trong phần Hạnh chán ngán có ba: a- Tu về Hạnh thực hành bảo vệ phiền não, bởi vì quán sát về pháp hữu vi thật là chán ngán lo sợ; b- Từ “Kiến như thị...” trở xuống là tu về Hạnh thực hành bảo vệ Tiểu thừa, bởi vì mong cầu Nhất thiết trí, nghĩ sâu xa về chúng sinh cho nên rời bỏ tâm hẹp hòi-yếu kém; c- Từ “Bồ-tát như thị yếm ly...” trở xuống là tu về Hạnh thực hành phương tiện thâm nhiếp, bởi vì muốn thâm nhiếp chúng sinh, cho nên không lìa xa phương tiện cứu cánh của Trí không có chướng ngại...

Lại ba phần này thâm nhiếp ba phần vị trước đây: Phần a và một nửa của phần b thâm nhiếp về trú trong Hạnh tu tập; tiếp từ bảo vệ tâm hẹp hòi của Tiểu thừa về sau là thâm nhiếp Hạnh không có nóng giận, bởi vì Từ Bi; phần c là thâm nhiếp hồi hướng giống như tất cả chư Phật, bởi vì tư duy về Trí Phật mà cứu độ chúng sinh.

Phần a: Có hai mươi câu, phân hai: Mười câu đầu quán sát về Vô thường, tức là nhận biết Thể tánh của pháp hữu vi; mười câu sau quán sát về không có người cứu giúp, tức là làm sáng tỏ về lỗi lầm của con

người.

Mười câu đầu, phân ba: Một- Hiển bày về thời gian quán sát, nghĩa là đã trú vào Địa, chọn ra hướng đến tiến vào trước đây. Hai- Từ “Quán nhất thiết...” trở xuống là tổng quát phân rõ về pháp đã quán sát. Nói về Tướng như thật, ở đây có hai nghĩa: 1- Thật thuộc về Sự, nghĩa là Vô thường...; 2- Thật thuộc về Lý, nghĩa là ngay nơi Bất sinh... Nay vẫn đầy đủ hai nghĩa. Ba- Từ “Sở vị...” trở xuống là riêng biệt nêu ra tướng ấy.

Vẫn có mười câu: Câu đầu là tổng quát, còn lại là riêng biệt.

Tổng quát nói là Vô thường. Luận nói: Bởi vì trong này Mạng hành không dừng lại, nói về hai chữ Mạng Hành là do pháp Vô thường, hai chữ Bất Trú là nghĩa về Vô thường. Nối tiếp nhau gọi là Mạng, trải qua thay đổi gọi là Hành. Mạng nêu ra bên trong, Hành bao gồm trong-ngoài, cho nên sau trong riêng biệt phân ra Y báo-Chánh báo.

Riêng biệt có chín câu: Năm câu đầu, vì sao pháp này Vô thường, tức là Mạng Hành trước đây; bốn câu sau, thế nào là Vô thường, tức là không dừng lại trước đây.

Trong năm câu đầu có hai nghĩa: 1: Tùy theo Sự, ba câu trước dùng Báo bên trong để hiển bày về Vô thường, hai câu sau dùng Báo bên ngoài để hiển bày về Vô thường. 2: Dựa vào Nghĩa, năm câu dùng bốn quán về Khổ... để cùng hiển bày về Vô thường: Một- Tức là Khổ, Luận nói dựa vào lực ở lúc chuyển thân mà sinh ra ba loại Khổ, nghĩa là ba Khổ dựa vào ba Thọ, ba Thọ dựa vào Xúc sinh ra, cho nên dựa vào chuyển thân mới có thể sinh ra Khổ, tức là Vô thường. Hai- Tức là hình sắc tăng-giảm, mà không dựa vào lực của ăn uống. Ba- Không an ổn, là bất ngờ chết yếu..., bởi vì dựa vào lực của các pháp ác không bảo vệ. Bốn- Hư hoại, là bởi vì dựa vào lực của thế giới tạo thành, tạo thành thì nhất định phải diệt đi. Năm- Không tồn tại lâu dài, câu này dựa vào Vô ngã, nghĩa là tài sản vật dụng dựa vào chủ mà không có gì nhất định, lực thuộc về năm người chứ không phải là ở một nơi, không nhất định cho nên Ngã sở trở lại hiển bày về Ngã không có.

Bốn câu sau, thế nào là Vô thường? Nhưng Vô thường có hai loại: 1: Vô thường thuộc về thời gian ít, tức là sinh-diệt trong từng sát-na; 2: Vô thường thuộc về tự tánh không thành thật, nghĩa là duyên sinh ba đời đều không có tự tánh, bởi vì Thể không thành thật, tức là ba câu sau: Một- Sinh ra không phải là từ thời gian trước, bởi vì quá khứ đã diệt. Hai- Mất đi không phải là hướng đến thời gian sau, bởi vì hiện tại tức là diệt, cho nên không thể nào từ hiện tại chuyển đến vị lai. Ba- Không

phải là trú vào hiện tại, bởi vì niệm niệm thay đổi, cho nên không thể nào cầu tìm tướng của trú ấy. Dựa theo thay đổi diệt đi của ba đời, cầu tìm tướng của sinh... đều không thể có được, thì tiến vào không sinh-không diệt là nghĩa về Vô thường. Trong này, ba đời dựa theo môn Tướng tục, như nhờ vào thân trước mà có thân này... Nếu dựa vào môn Sinh diệt, thì phải ẩn kín từ vị lai, lưu chuyển tiến vào hiện tại, đời đến quá khứ, là hai môn không giống nhau.

Mười câu sau từ “Hựu quán...” trở xuống là trình bày về không có ai cứu giúp: Câu đầu là tổng quát hiển bày, nói pháp này tức là Vô thường trước đây, nay lại quán sát về pháp ấy, không ra khỏi sinh-lão-bệnh-tử, như núi hiện ra bốn phía không có nơi nào tránh khỏi, không có ai có thể cứu được. Riêng biệt có chín câu dựa theo sinh-lão-bệnh-tử.

Bốn câu đầu dựa theo cái chết (Tử) để hiển bày về không có ai cứu giúp, bởi vì tướng này hiện rõ cho nên trình bày trước tiên: Một- Không nơi nương tựa, ở trong lúc Vô thường chưa đến, không có nơi nương tựa để cầu xin cứu giúp khiến cho không đến. Hai- Cùng với buồn lo, Vô thường đã đến không có ai có thể cứu giúp, tâm ý sợ chết cho nên mang nặng buồn lo. Ba- Cùng với đau thương, Sinh ấm chuyển biến hủy hoại, tướng Tử hiện rõ trước mắt, ở trong thời gian này càng tăng thêm khốn khổ đau thương (Thế tứ). Bốn- Khổ não cùng tồn tại, đang lúc rời bỏ mạng sống, bốn Đại phân tán, trong sự khổ não thuộc về năm căn, sức lực trống rỗng yếu ớt, lại bởi vì buồn lo theo đuổi thì buồn lo khốn khổ càng tăng lên, tâm sinh ra phiền muộn bức bách.

Hai câu tiếp dựa theo sự việc cung cấp cho sinh hoạt (Sinh), không nhận biết là đau khổ, tùy tiện sinh ra ý nghĩ vui sướng, đối trị không phù hợp cho nên không có ai cứu giúp. Năm- Theo đuổi cảnh cung cấp cho sinh hoạt, bởi vì có thuận-nghịch cho nên bị yêu-ghét ràng buộc. Sáu- Đối với lúc thọ dụng, khổ nhiều-vui ít, nói là lo buồn càng nhiều, nghĩa là thọ nhận mà không phân tán thì những tai họa đều tụ tập, sử dụng mà làm hư hại thì như làm hại thân mạng, cho nên nói là khổ nhiều.

Câu bảy- Vào lúc thân già yếu (Lão), sắc chất khỏe mạnh của tuổi trẻ không thể cứu giúp khiến cho tích tụ dừng lại.

Hai câu sau dựa theo bệnh tật (Bệnh), một câu đầu là nhân của bệnh. Tám- Đối với lúc tuổi trẻ khỏe mạnh, đầy đủ ba Thọ như Lạc..., vì vậy lửa Tham... luôn luôn đốt cháy, không tiếp nhận dòng nước giáo pháp, cho nên rừng rực khó cứu chữa. Chín- Vào lúc tuổi già suy yếu, các bệnh hoạn ràng buộc, như cây sắp mục nát, ngày đêm tăng thêm, không có gì có thể khiến cho tránh khỏi.

Nhưng bệnh nổi thông từ đầu đến cuối, bởi vì lúc già yếu là nhiều cho nên Luận chỉ nói đến già yếu, già yếu chính là duyên của bệnh. Luận nói ba câu sau đều trình bày về sự lo sợ của thân, vì sao không nói ở phần đầu? Bởi vì nêu ra sự lo sợ thường xuyên của thân, có thể tăng thêm cái chết.

Như huyền ảo không chân thật, là tổng quát kết luận chín câu trước đây.

Phần b là Hạnh bảo vệ Tiểu thừa, có ba mươi câu: Mười câu trước là bảo vệ tâm nhỏ bé, hai mươi câu sau là bảo vệ tâm hẹp hòi.

Mười câu trước: Đầu là tổng quát, sau từ “Kiến Phật...” trở xuống là riêng biệt.

Trong tổng quát: Đầu là kết thúc phần trước, nghĩa là trước hết quán sát về Vô thường, đã chán ngán đối với pháp hữu vi; tiếp đến quán sát về không có ai cứu giúp, cho nên càng tăng thêm chán ngán lìa xa. Hướng đến Trí tuệ Phật là trình bày về sinh khởi phần sau, bởi vì chính thức bảo vệ tâm nhỏ bé, mong cầu Đại Trí của Phật.

Trong riêng biệt, có mười câu phân hai: Năm câu trước thâm nhiếp Đại công đức, tức là mong cầu Bồ-đề của Phật; năm câu sau là Đại thanh tịnh, tức là mong cầu quả Niết-bàn. Bồ-đề là đức, tu tập thành tựu gọi là thâm nhiếp; Niết-bàn vốn có, lìa xa chướng ngại gọi là thanh tịnh. Hai loại này Vô ngại, Bồ-đề và Bồ-đề Đoạn, cùng gọi là Bồ-đề. Tướng của Trí-Tánh của Trí đều gọi là Trí Phật.

Năm câu đầu: 1- Thân lực thâm nhiếp Đại công đức, bởi vì Dụng của Trí không suy lường được. 2- Đức không gì sánh bằng, bởi vì Địa của Học không gì sánh bằng. Hai loại trên đây là Diệu Dụng tự tại. 3- Đức thuộc nghĩa về Đại, bởi vì Lợi tha vô lượng. 4- Đức không có gì chê trách, bởi vì Tự hành khó đạt được. 5- Đức không giống với ngoại đạo, bởi vì không có xen tạp. Hiển bày về Tự lợi-Lợi tha trên đây không giống với ngoại đạo, chịu khó chịu khổ mà không lợi ích gì. Ba đức trên đây là Hạnh viên mãn.

Nghĩa trong năm câu sau thâm nhiếp có ba, nghĩa là lìa xa khổ-phiền não mà đạt được Niết-bàn: 1- Không có phiền muộn, tức là lìa bỏ tập khí của phiền não, bởi vì không xen tạp Vô minh. 2- Không có buồn lo, là lìa bỏ khổ đau, bởi vì không còn khổ đau dựa vào căn bản, cho nên buồn lo đau thương (Ưu bi) cũng không có. 3- Đạt được Niết-bàn, có hai nghĩa: Một là đạt được Thể, nghĩa là khu thành không có lo buồn sợ hãi, cũng là Niết-bàn Vô dư. Hai là đạt được Dụng, nghĩa là có thể kiến lập Đại sự, cũng là Niết-bàn Vô trú, tức là hai câu sau: Không trú vào sinh

tử, cho nên nói là không còn lui sụt trở lại; không trú vào Niết-bàn, cho nên có thể cứu giúp vô lượng khổ nạn. Bởi vì cả hai không trú vào, mới là sự việc thù thắng của Niết-bàn thế gian. Lấy điều này làm nghiệp, thì vượt qua nghiệp của hữu vi rồi.

Sau từ “Bồ-tát như thị kiến Như Lai trí...” trở xuống là Hạnh bảo vệ tâm hẹp hòi yếu kém, có hai mươi câu sau: Mười câu trước là thương xót cho sự chìm đắm của chúng sinh; mười câu sau là quyết chí dùng tâm Từ để cứu giúp.

Trong mười câu trước: Một- Nhắc lại phần trước nêu lên phần sau, nghĩa là thấy lợi ích thù thắng của Trí Phật, thương xót chúng sinh không đạt được, pháp hữu vi là lỗi lầm tai họa cho nên thương xót chúng sinh ở trong đó. Đây là nhắc lại phần trước, thì khởi lên tâm Bi là vì sinh khởi phần sau. Hai- Từ “Hà đẳng...” trở xuống là chính thức hiển bày về Hạnh của Bi, vẫn có mười câu: Câu đầu là tổng quát, còn lại là riêng biệt.

Tổng quát nói bởi vì cô độc không nơi nương tựa, cho nên sinh lòng thương xót. Trẻ nhỏ mà không có cha gọi là Cô, người già mà không có con gọi là Độc. Nay chúng sinh ở trên thì cách xa Đức Từ Tôn, lại không có phương tiện; dưới thì không làm lợi ích cho chúng sinh, lại thiếu đi tâm thiện, cho nên nói là Cô Độc. Đã Cô lại Độc thì dựa vào nơi nào để cứu giúp?

Riêng biệt có chín loại Cô Độc không nơi nương tựa:

Hai câu đầu: Dựa vào chúng sinh mong cầu về Dục: 1- Đã có được mà tâm không hề thỏa mãn, cho nên bản cùng không nơi nương tựa. Kinh nói: Người biết đủ tuy nghèo mà giàu, người không biết đủ tuy giàu mà nghèo, chưa hẳn không có tài sản mới gọi là nghèo. 2- Chưa có được tài sản khác, bởi vì mong cầu không hề dừng nghỉ, cho nên bị lửa ba Độc thiêu đốt, đây tức là ham muốn nhiều. Người ham muốn nhiều, bởi vì mong cầu nhiều lợi, cho nên phiền não cũng nhiều. Ban đầu mong cầu thì sinh lòng Tham, không toại nguyện thì sinh tâm Sân, không hợp lý là Si.

Ba câu tiếp: Dựa vào chúng sinh mong cầu quả báo: 1- Bế tắc trong ngục tù của quả khổ; 2- Nhân của Tập che mờ chướng ngại; 3- Không có Đạo để quán sát, bởi vì sinh trong tám nạn cho nên không được nghe pháp. Bởi vì ba loại trên, cho nên lẽ nào đạt được Diệt ư?

Bốn câu sau: Dựa vào chúng sinh mong cầu Phạm hạnh: Ba câu trước là Tiểu thừa: 1- Hành theo nhân của Tiểu thừa, không mong cầu pháp thiện thù thắng là nhân của Đại thừa; 2- Giữ lấy quả Tiểu thừa,

không mong cầu Bồ-đề, làm mất đi pháp của Phật, nên biết hạng này đều là người Tăng thượng mạn; 3- Không đạt được Đại-bát Niết-bàn, luôn luôn thuận theo sinh tử biến dịch. Một câu sau là ngoại đạo, tuy mong cầu giải thoát, mà bởi vì thực hành tà vạy cho nên mất đi phương tiện.

Lại mười câu tổng quát và riêng biệt trên đây, cũng có thể nối thông làm năm cặp: 1- Không có người thân-không có tài sản; 2- Có phiền não-có khổ đau; 3- Có chướng ngại-không có đối trị; 4- Thiếu về nhân-mất về duyên; 5- Thuận theo lưu chuyển-rời bỏ tịch diệt.

Sau từ “Bồ-tát như thị...” trở xuống là quyết chí cứu độ; Trước là kết thúc phần trước sinh khởi phần sau; sau từ “Tác thị niệm...” trở xuống là chính thức hiển bày về tâm cứu độ, vẫn có mười câu: Câu đầu là tổng quát, còn lại là riêng biệt. Riêng biệt phân làm ba:

Ba câu đầu: Cứu độ nơi nào? Nghĩa là trong ba đường: 1- Thoát khỏi sự ràng buộc của nghiệp; 2- Làm thanh tịnh phiền não cấu nhiễm; 3- Vượt qua quả khổ.

Năm câu tiếp: Dùng Hạnh nào để cứu độ? Nghĩa là trao cho ba Học.

Hai câu đầu là chính thức trao cho: 1- Bám vào nơi chốn của Giới thiện; 2- Khuyến khích trú vào Định-Tuệ, bởi vì Địa của Tam-muội. Định-Tuệ hợp lại mà nói, bởi vì Địa thứ tư trở đi mới là Địa của Tuệ. Địa này tăng về Định, cho nên Tuệ là Tuệ trong Định mà thôi.

Ba câu sau là trình bày về lợi ích trao cho pháp. Hai câu đầu là lợi ích của Giới: 1- Người sắp thọ giới, khiến cho trừ bỏ nghi ngờ phát sinh tin tưởng, chúng sinh thọ giới của Phật thì giống như bậc Đại Giác, hẳn nhiên thuận theo hoan hỷ. 2- Người đã thọ giới, khiến cho nhận biết rõ Trì-Phạm, thấy được lợi ích thù thắng ấy, yên tâm kiên quyết không thay đổi. Một câu sau là lợi ích của Định-Tuệ, diệt trừ hôn trầm-trạo cử, cho nên nói là điều phục.

Một câu sau: Quả của cứu độ. Thành tựu về cứu độ như thế nào? Bởi vì khiến cho đạt được Niết-bàn Hữu dư-Vô dư.

Trên đây đều là ý của Luận. Lại có một Lý, trong năm câu về trao cho Hạnh: Ba câu đầu là Giới: 1- Bám vào nơi Giới; 2- Do giữ giới mà đạt được tâm không hối hận, cho nên nói là an trú; 3- Do không hối hận mà đạt được tâm hoan hỷ. Một câu tiếp là trao cho Tuệ, vì vậy nói là tri kiến. Một câu sau là trao cho Định, vì vậy nói là điều phục.

Nhưng ba Học đối nơi ba đường, có bao gồm-có riêng biệt. Riêng biệt thì Giới không có ràng buộc của nghiệp, Tuệ có thể đoạn trừ phiền

não, Định vượt qua quả khổ, bởi vì riêng biệt, cho nên đối với thứ tự trước đây, trước tiên là nói về Tuệ, nhưng hãy còn dựa vào Luận.

Nếu thẳng thắn dựa vào văn kinh, thì đối với mười loại trước đây, phát sinh mười tâm này: 1- Bởi vì cứu giúp cô độc; 2- Bởi vì thoát khỏi bần cùng; 3- Bởi vì làm thanh tịnh ba Độc; 4- Bởi vì vượt qua ngục tù của quả báo; 5- Bám vào nơi không có che mờ chướng ngại, bởi vì ngồi nơi trống trải; 6- Bởi vì trú vào khéo léo quán sát; 7- Mong muốn đạt được pháp thiện mà sinh lòng hoan hỷ; 8- Bởi vì nhận biết rõ ràng về Tánh-Tướng giống với pháp của Phật; 9- Bởi vì điều phục các căn cho nên không thuận theo lưu chuyển; 10- Bởi vì thuận theo phương tiện khiến cho đạt được giải thoát của Niết-bàn.

Luận không phải là không có lý, nhưng văn kinh chưa hẳn thuận theo như vậy.

Phần c là tu về Hạnh thực hành phương tiện thâm nhiếp, nghĩa là tu về Hạnh phương tiện để thâm nhiếp chúng sinh, vì vậy văn sau kinh nói: Dùng phương tiện nào mà có thể cứu giúp? Tức là biết rõ bình đẳng không lìa xa Trí Phật, Trí Phật bình đẳng tức là phương tiện thâm nhiếp chúng sinh.

Văn phân làm bốn mục: Một- Nhân phát khởi về Hạnh thâm nhiếp; Hai- Từ “Tác thị tứ duy...” trở xuống là suy nghĩ mong cầu phương tiện của Hạnh thâm nhiếp; Ba- Từ “Tiện tác thị niệm...” trở xuống là suy nghĩ đạt được phương tiện thâm nhiếp chúng sinh; Bốn- Từ “Bồ-tát như thị...” trở xuống là dựa vào suy nghĩ để tu tập thực hành.

Mục một, phân hai: Trước là nhắc lại hai Hạnh trước đây dùng làm ba nhân, sau từ “Dục y...” trở xuống là dựa vào ba nhân trước đây để trình bày về phát khởi.

Mục trước: 1- Như vậy chán ngán lìa bỏ tất cả pháp hữu vi, là nhắc lại Hạnh bảo vệ phiền não làm nhân lìa bỏ vọng tưởng. 2- Như vậy thương xót nghĩ đến tất cả chúng sinh, là nhắc lại bảo vệ tâm hẹp hòi làm nhân không rời bỏ tất cả thế gian. 3- Trí nhận biết về Nhất thiết trí có lợi ích thù thắng, là nhắc lại bảo vệ tâm nhỏ bé làm nhân phát khởi tinh tiến, nghĩa là đã nhận biết về lợi ích thù thắng của Trí Phật, thì tu tập thực hành Đạo ấy, để hướng đến tiến vào. Nhưng trong ba nhân thì hai nhân đầu-sau là Trí, một nhân giữa là Bi. Bi và Trí làm nhân có thể mong cầu phương tiện.

Mục sau là phát khởi: Đã suy nghĩ về ba nhân, cứu giúp chúng sinh đáng thương xót phải dùng Trí có lợi ích, cho nên thuyết giảng về kinh là nguyên cơ của sự phát khởi này. Luận nói đây là nói về nguyên

cớ thị hiện phát khởi phương tiện của Hạnh thâm nhiếp.

Mục hai: Là suy nghĩ mong cầu phương tiện: Cũng chỉ suy nghĩ về chúng sinh trước đây, rơi vào trong khổ-nghiệp-phiền não của hữu vi, muốn khiến cho vĩnh viễn trừ diệt mà đạt được Đại Niết-bàn, bởi vì chưa biết phương tiện cho nên suy nghĩ mong cầu. Nay kinh thiếu một chữ Nghiệp, Luận về Kinh có đủ.

Hỏi: Trong phần quyết chí cứu độ trước đây, biết trao cho ba Học để trừ diệt khổ của nghiệp-phiền não, nay vì sao lại nói dùng phương tiện gì? Đáp: Nay chỉ là trí tuệ suy nghĩ để có thể trao cho pháp ấy mà thôi.

Hỏi: Nếu như vậy thì trong phần bảo vệ tâm nhỏ bé, đã biết trí tuệ của Như Lai có thể lực to lớn, và trong phần nói về nhân trước đây nói: Trí nhận biết về Nhất thiết trí có lợi ích thù thắng. Nay sao lại suy nghĩ? Đáp: Trước đây nhận biết về Trí thù thắng là muốn khiến cho chúng sinh đạt được, nay cũng suy nghĩ về điều ấy khiến cho đạt được phương tiện thâm nhiếp chúng sinh, sau mới nhận biết về điều đó, chủ yếu là tự mình đạt được Trí Phật thì mới khiến cho người khác đạt được.

Mục ba- Trong suy nghĩ đạt được phương tiện thâm nhiếp chúng sinh. Phương tiện có năm, từ xưa đến nay đều đem phối hợp với các phần vị, Luận tuy không có văn mà đối với lý thì không có gì sai lạc.

Nói có năm loại: 1- Trí vô ngại của Phật; 2- Giác ngộ như thật của Địa thứ tám; 3- Tuệ vô hành của Địa thứ tư; 4- Thiên định của Địa thứ ba; 5- Cũng là Đa văn của Địa thứ ba.

Nhưng trong năm loại này từ sâu kín đến rõ ràng, thì những loại sau phát khởi từ những loại trước, vì vậy nay quán sát mong cầu ngược lại tìm về nguồn gốc, lần lượt chuyển tiếp làm nhân cho nhau, đều nói là không lìa xa.

Trong năm loại này, Đa văn chỉ là chủ động phát khởi, Trí Phật chỉ là thụ động phát khởi, ba loại ở giữa bao gồm chủ động-thụ động phát khởi. Luận dựa vào nghĩa này thâm nhiếp năm làm thành ba: 1- Trí Phật tận cùng Quả hải, gọi là tận cùng cứu cánh về Chứng. 2- Bởi vì ba loại trung gian đều có, phần vị dưới từ nơi khác phát khởi, phần vị trên chủ động phát khởi, nơi khác dần dần tăng lên đến Phật, cho nên thâm nhiếp làm một, gọi là phát khởi tận cùng cứu cánh về Chứng thuộc phẩm Thượng Thượng. 3- Dùng Văn tuệ làm chỗ dựa cho Hạnh phát khởi trung gian ấy, gọi là phát khởi trung gian nương vào Hạnh. Bởi vì Văn tuệ ấy chưa hẳn là Hạnh thuộc về Chứng, cho nên không có thể gọi là phát khởi, mà quên mình mong cầu được nghe cũng có thể gọi là

Hạnh.

Đã biết về ý chính, tiếp theo tóm lược giải thích về văn:

1- Trí Phật gọi là giải thoát không có chướng ngại, bởi vì không có hai chướng, chính là giải thoát lìa xa chướng; bởi vì Quyền-Thật vô ngại, đầy đủ mười Trí lực, chính là tác dụng của giải thoát. Đây là phương tiện thâm nhiếp chúng sinh đến cuối cùng.

2- Trí này chủ yếu dựa vào giác ngộ như thật, Địa thứ tám đạt được Vô sinh nhẫn, cho nên giác ngộ về tánh như thật của tất cả các pháp. Nếu giác ngộ về Thật tánh thì mới có thể trừ hết phiền não, cho nên không ngăn ngại đối với Sự-Lý, Trí Phật nhờ đó phát khởi. Luận giải thích về tất cả các pháp: Tất cả các pháp mà Như Lai đã thuyết giảng, nhờ vào Âm thanh Nhẫn mới đạt được Vô sinh, tìm theo chủ động giải thích mà tỏ ngộ về pháp thụ động giải thích. Giải thích về giác ngộ như thật: Tùy thuận giác ngộ như thật, nhờ vào thuận theo Nhẫn mà đạt được Vô sinh.

3- Giác ngộ này không lìa xa Tuệ thuộc Vô sinh, mong muốn giác ngộ tất cả các pháp. Tất cả các pháp không ra ngoài hai loại: Một là Tự tướng, nghĩa là Sắc-Tâm... khác nhau, là Thể của pháp hữu vi, cho nên gọi là Hành; hai là Đồng tướng, Sắc-Tâm tuy khác nhau nhưng đều do sinh-trú-dị-diệt mà thay đổi, nên ra đầu để thâm nhiếp sau, cho nên chỉ gọi là sinh. Nay Bồ-tát ở Địa thứ tư hiểu rõ về Tự tướng và Đồng tướng, đều là duyên sinh vô tánh, mà thành tựu về Tuệ vô phân biệt, cho nên gọi là Vô hành. Một chữ Hành ở sau Vô sinh là tướng của Tuệ hành, bởi vì Vô hành-Vô sinh là tướng của Tuệ hành. Nếu hành như vậy thì giác ngộ về tự tánh của các pháp, đạt được Địa thứ tám.

4- Tuệ này không lìa xa Thiên định..., nghĩa là Tuệ vô sinh này không phải là Định thì không phát khởi. Nói về Thiên thiện xảo, là bởi vì đạt được Thiên thuộc phần Thắng tiến đầy đủ của Địa thứ ba, xuất nhập tự tại cũng không đắm nhiễm về Thiên, cho nên gọi là thiện xảo. Quyết định là chắc chắn có thể phát khởi đối với Địa thứ tư ở nơi khác. Quán sát về Trí, Luận nói bởi vì quán sát về Trí tuệ của mình, nghĩa là ngay nơi Trí trong Thiên của Địa thứ ba, không phải là Tuệ vô sinh của Địa thứ tư đã phát khởi trước đây. Tuệ của Địa thứ tư ấy, trong này gọi là ánh sáng, dựa vào ánh sáng này cho nên gọi là Minh Địa. Vì vậy Chứng Tuệ của Địa thứ tư, do Tu tuệ trong Thiên của Địa thứ ba mà phát khởi.

5- Thiên này không lìa xa Đa văn thiện xảo, Tu tuệ trong này bởi vì sau Văn tuệ mới được phát khởi, cho nên ba tiết đều là Tuệ mà Tuệ

không giống nhau. Nói về Đa văn thiện xảo, là bởi vì không giữ lấy tướng của Văn. Nhưng nhân của Trí Phật chính là nối thông với mười Địa, mà chỉ nêu ra Địa thứ ba, bởi vì Văn-Tu của Địa này gần với pháp đã hành, bởi vì Địa thứ tư là đầu tiên của Tuệ tăng trưởng, bởi vì Địa thứ tám là bắt đầu của hạnh không còn dụng công.

Mục bốn: Là dựa vào suy nghĩ để tu tập thực hành: Trên đây đã suy tìm ngược về nguồn gốc do Đa văn, nay thì thuận theo thực hành, trước là mong cầu Văn tuệ mà phát khởi Văn hành (thực hành về nghe). Trong văn có hai: 1-Kết thúc phần trước nêu lên phần sau; 2- Từ “Nhật dạ...” trở xuống là chính thức phát khởi thực hành mong cầu, trong đó phân hai: a- Trình bày mong cầu về pháp thực hành; b- Từ “Bồ-tát như thị...” trở xuống là trình bày mong cầu về nhân thực hành.

Mục a, văn có mười câu: 1-Nghe pháp, bởi vì không có tâm kiêu mạn. 2- Mừng với pháp, bởi vì không có tâm ganh ghét. 3- Vui với pháp, bởi vì hỏi về nghĩa mà không có tâm bắt bẻ chèn ép người khác. Ba loại này dựa theo lúc lắng nghe. 4- Dựa vào giáo pháp Đại thừa, tự thấy mình chọn lấy đúng đắn mà không quên mất. Đây là chọn ra mong cầu pháp Tiểu thừa, cho nên không gọi là khéo léo; tự thấy mình chọn lấy đúng đắn, là bởi vì không nhờ vào người khác mà tỏ ngộ. 5- Tùy theo tự mình mà đọc tụng. 6- Vì người khác mà giải thích rõ ràng. 7- Ở nơi vắng lặng suy nghĩ về nghĩa thuận theo pháp đã nghe. Ba loại này dựa theo lúc đã đạt được pháp Tự lợi-Lợi tha đều lợi. 8- Đạt được pháp, bởi vì dựa vào Định mà tu tập thực hành đạt được cứu cánh. 9- Bởi vì trú vào Trí xuất thế gian. 10- Bởi vì thuận theo hành giải thoát của Phật. Ba câu sau trên đây đều dựa theo tu tập thực hành, nhưng hai câu sau chọn ra thực hành không giống với thế gian. Nếu hướng về phần chán ngán sau thì chính thức tu tập mười loại này, đều là Văn tuệ; nếu hướng về dựa vào suy nghĩ mà thực hành mười loại này, thì đều gọi là hành. Trong đó, câu đầu là ngày đêm luôn luôn nghe, bởi vì hiển bày về chịu khó thực hành mừng với pháp..., chín câu sau là hiển bày về chính thức tu tập thực hành.

Lại mười câu này, nếu dựa theo pháp đã tiếp nhận, thì chỉ là Giáo và Nghĩa, Văn dựa vào Giáo mà thành tự, Tu dựa vào Nghĩa, Tư bao gồm Giáo-Nghĩa.

Trong mục b, là mong cầu về nhân thực hành, có hai tiết: Một- Luôn luôn chịu khó mong cầu về nhân; Hai- Từ “Bồ-tát như thị...” trở xuống là chính thức tu tập thực hành về nhân, bởi vì mười câu trước có hai loại này.

Tiết một, Luận nói: Luôn luôn chịu khó thực hành về pháp ấy, lấy gì làm nhân? Nêu ra rõ ràng bởi vì cung kính tôn trọng giáo pháp đến tận cùng, trong đó phân sáu:

1- Tổng quát trình bày về xem nhẹ tài sản-tôn trọng giáo pháp.

2- Từ “Thị cố Bồ-tát...” trở xuống là trong-ngoài đều rời bỏ.

3- Từ “Vô hữu cung kính...” trở xuống là hầu hạ cung kính với tài sản bên trong, nghĩa là tâm thì cung kính rời bỏ kiêu mạn, thân thì hầu hạ vâng lời quên mọi gian khổ.

4- Từ “Hoặc văn nhất cú...” trở xuống là ví như rời bỏ tài sản bên ngoài.

5- Từ “Hoặc văn nhất kệ...” trở xuống là xem nhẹ ngôi vị-tôn trọng giáo pháp, ngôi vua của trời-người cuối cùng là Vô thường, Giáo-Nghĩa ở một câu kệ của bậc Pháp Vương là quả; một câu-một kệ là dựa theo nghe pháp về Giáo, hạnh Bồ-tát thanh tịnh là dựa theo nghe pháp về Nghĩa.

6- Từ “Nhược hữu nhân ngôn...” trở xuống là tôn trọng giáo pháp mà cam chịu gian khổ, bởi vì một câu pháp có thể tận cùng nguồn gốc khổ đau, nhiều kiếp ở địa ngục thực sự có thể cam chịu.

Trong tiết hai là chính thức tu tập thực hành về nhân: a- Kết thúc phần trước; b- Từ “Như kỳ...” trở xuống là chính thức hiển bày về tướng của nhân, nghĩa là ở nơi vắng lặng tư duy-chánh quán, làm nhân của tu tập thực hành. Nhưng Luận về Kinh chỉ nói Chánh quán chứ không có chữ Tu hành, bởi vì chính là Tư tuệ làm nhân của tu tập thực hành. Nếu thuận theo kinh này, thì văn của một tiết này chính là văn sau nêu ra mà thôi.

Phần 3: Từ “Thử Bồ-tát đắc văn pháp...” trở xuống là trình bày về phần Chán ngán. Trước đây trình bày về Văn-Tư, nay hiển bày về Tư tuệ, tức là phương tiện thứ tư-Thiền thiện xảo quyết định quán sát trí trong năm loại phương tiện. Luận nói: Sao gọi là phần Chán ngán? Bởi vì Bồ-tát này đã nghe về các pháp, nhận biết thực hành như thuyết, mới tiến vào Thiền đạt được pháp của Phật. Bởi vì Vô sắc-Vô lượng-Thần thông, không phải là nơi vui thích của Bồ-tát ấy, trong đó không đắm nhiễm mà nhất định phải thuận theo thực hiện, nghĩa là không vui thích, không đắm nhiễm chính là nghĩa của chán ngán. Vô lượng thần thông ấy chính là quả của chán ngán, đều là lực của tu tập thực hành nương theo phương tiện mà nêu ra.

Văn kinh có bảy tướng: 1- Dựa vào đâu để Tu? 2- Tu như thế nào? 3- Tu ở nơi nào? 4- Vì sao phải Tu? 5- Tu ở thời gian nào? 6- Tu những

pháp gì? 7- Tu để làm gì?

Tất cả bảy tướng này gộp lại làm ba đoạn: Bốn tướng đầu là Tu hành, hai tướng tiếp theo là Chứng nhập, một tướng cuối cùng là Nhập ý.

Đoạn một: Bồ-tát này đã được nghe pháp, tức là dựa vào đâu để Tu? Bởi vì dựa vào Chánh pháp, tức là tác ý hiểu rõ về tướng. Tiếp là thâm nhiếp tâm an trú, tức là Tu như thế nào? Bởi vì thâm nhiếp về pháp tán loạn-an trú là tướng của Tu, tức là tác ý thâm nhiếp niềm vui. Tiếp là ở nơi vắng lặng, tức là Tu ở nơi nào? Vắng lặng bao gồm Sự-Lý, thì không có nơi nào không phải là Tu, tức là tác ý thuộc về xa rời. Tiếp từ “Tác thị tự...” trở xuống tức là vì sao phải Tu? Bởi vì cần phải tu tập thực hành thì mới chứng đắc, tức là tác ý thuộc về thắng giải. Nhưng miệng nói thì bao gồm nói-nghe, vì vậy luận Du Già nói: “Không những lắng nghe âm thanh-văn tự mà được thanh tịnh.”

Luận Du Già quyển thứ 33 trình bày về tu tập thực hành tám Định đều có bảy loại tác ý: 1- Tác ý hiểu rõ về tướng, nghĩa là hiểu rõ về tướng mừng vui-chán ngán. 2- Tác ý thuộc về thắng giải, nghĩa là đích thực tu tập thực hành như vậy. 3- Tác ý thuộc về xa rời, nghĩa là đi cùng với Đoạn-Đạo. 4- Tác ý thâm nhiếp niềm vui, nghĩa là một phần Xúc chứng được Hỷ lạc. 5- Tác ý thuộc về quán sát, nghĩa là trở lại quán sát thử nghiệm luyện tập. 6- Tác ý gia hạnh cứu cánh, nghĩa là tâm đạt được lìa xa ràng buộc. 7- Tác ý thuộc quả gia hạnh cứu cánh, nghĩa là chứng nhập không gián đoạn.

Trong phần Tu hành trên đây đã thâm nhiếp bốn loại tác ý, trong phần tu tập thực hành về nhân trước đây có tác ý thuộc về quán sát, hai tác ý sau ở trong phần Chứng nhập.

Trong bảy tướng: Năm tướng trước nối thông xuyên suốt tám Định, về sau trong tám Định đều có hai tướng sau, bởi vì Tu tổng quát thì về sau cũng phát khởi tổng quát, nhưng đều viên dung tự tại ngay nơi Vọng-ngay nơi Chân. Lại tùy ý vận dụng mà phát khởi cho nên mừng vui-chán ngán không giống nhau. Văn sau Luận nói: Bởi vì Địa của Tam-muội, cho nên đạt được Thiền không lui sụt, không lui sụt tức là Định vô lậu.

Lại giải thích về thanh tịnh bên trong rằng: Bởi vì tu Tam-muội vô lậu không gián đoạn, cho nên nhận biết mỗi một loại đều giống như dấu chim.

Đoạn hai: Từ “Phật tử thị Bồ-tát...” trở xuống là trong phần Chứng nhập, phân hai: Đầu là kết thúc phần trước, tức là Tu chứng ở thời gian

nào, nghĩa là lúc ở Địa của Tam-muội là lúc tu tập thực hành, đích thực tu tập thực hành trọn vẹn là lúc Chứng nhập. Luận về Kinh nói: Trú trong Minh Địa này, nhờ đó mà thực hành như thuyết. Nay kinh thiếu mất câu thực hành như thuyết, nếu chỉ nói là trú trong Địa, thì lẽ nào bắt đầu an trú liền đạt được Thiên này? Nhưng trước đã có nói đến tu tập thực hành, cho nên nay tóm lược mà thôi. Sau từ “Tức ly...” trở xuống tức là Tu những pháp gì, Tu chứng những pháp gì, nghĩa là Chứng đạt tám Định. Nghĩa về tám Định mở rộng như Chương riêng biệt.

Sơ lược dùng bốn môn để phân biệt: Một- Ý tiến vào; Hai- Giải thích tên gọi; Ba- Thể tánh; Bốn- Giải thích văn, tức là phân rõ về tướng.

Môn một- Văn sau Kinh nói: Bởi vì chỉ tùy thuận đối với pháp, cho nên thực hành mà không có gì nhiễm trước. Luận nói: Bởi vì nghĩa gì mà tiến vào Thiên-Vô sắc-Vô lượng-Thần thông? Bởi vì năm loại chúng sinh:

1- Bởi vì chúng sinh kiêu mạn về niềm vui của Thiên, cho nên tiến vào các Thiên, nghĩa là cậy mình đạt được Thiên thế gian mà sinh tâm kiêu mạn.

2- Bởi vì chúng sinh kiêu mạn về Giải thoát-Vô sắc, cho nên tiến vào Định Vô sắc, nghĩa là ngoại đạo chứng được pháp này lấy làm Niết-bàn, cậy vào pháp ấy mà sinh tâm kiêu mạn. Bồ-tát thị hiện tiến vào tám Thiên, bởi vì mỗi một pháp đều hơn hẳn ngoại đạo, cho nên điều phục họ.

3- Bởi vì chúng sinh khổ não, cho nên tiến vào Vô lượng Từ-Bi. Mang lại niềm vui vĩnh viễn khiến cho yên ổn ở nơi pháp thiện, cho nên tiến vào Vô lượng Từ. Cần phải trừ bỏ nỗi khổ ấy khiến cho không nhận chịu, cho nên tiến vào Vô lượng Bi.

4- Bởi vì chúng sinh đạt được giải thoát, cho nên tiến vào Vô lượng Hỷ-Xả, nghĩa là tùy hỷ với pháp mà chúng sinh đã đạt được, cho nên tự mình lìa xa lay động-tán loạn.

5- Bởi vì chúng sinh quy y Tà giáo, cho nên tiến vào Lực-Thần thông thù thắng, mà khiến cho tin vào Chánh giáo. Lại thị hiện tiến vào Thiên định, thị hiện về Định tịch tĩnh, vượt lên trên lỗi lầm của Dục... mà khiến cho chúng sinh học theo, khéo léo tự mình điều hòa luyện tập mà nhận biết thuần thực.

Nương vào phần vị theo thứ tự, bởi vì pháp thuận theo như vậy, hãy còn không giống như Nhị thừa tự mình thực hiện, lẽ nào cùng với phàm phu-ngoại đạo mà giống nhau hay sao? Nhưng Vô lượng-Thần

thông tức là quả của chán ngán, Luận chủ cùng nêu ra, bởi vì muốn hiển bày đều là thuận theo pháp. Vì sao thuận theo pháp? Bởi vì thuận theo pháp Đại Bi giáo hóa chúng sinh của Bồ-tát.

Môn hai- Giải thích tên gọi: Trước là tổng quát, sau là riêng biệt.

Trong tổng quát: Trước là giải thích về bốn Thiên. Thiên-na là âm tiếng Phạn, Trung Hoa nói là Tĩnh Lự, Tĩnh là tịch tĩnh, Lự là suy nghĩ tưởng tượng. Vì vậy luận Du Già quyển thứ 33 nói: “Buộc niệm tịch tĩnh duyên vào một chỗ, mà suy nghĩ tưởng tượng, cho nên gọi là Tĩnh Lự. Vì vậy Tĩnh có thể Đoạn kết, Lự có thể Chánh quán. Các Định Vô sắc có Tĩnh mà không có Lự, tuy có thể Đoạn kết mà không có thể Chánh quán. Đẳng Trì thuộc cõi Dục có Lự mà không có Tĩnh, tuy có thể Chánh quán mà không có thể Đoạn kết. Vì vậy chỉ riêng cõi Sắc nhận được tên gọi này.”

Tiếp là Định Vô sắc, luận Đại Tỳ-bà-sa quyển 141 nói: “Trong Địa thứ tư này, bởi vì vượt qua tất cả các pháp có Sắc, bởi vì làm hại đến tất cả các pháp có Sắc, cho nên Sắc pháp ở đó không có thể sinh khởi.” Luận Câu Xá nói: “Vô sắc nghĩa là không có Sắc.” Nếu Đại Chúng Bộ và Hóa Địa Bộ, thì cũng thừa nhận có Sắc, bởi vì vi tế cho nên gọi là không có. Trong luận Câu Xá mở rộng phá bỏ về có Sắc.

Tiếp là giải thích về tên gọi riêng biệt: Đầu là bốn Thiên: 1- Tĩnh lự có Tâm-có Tứ; 2- Tĩnh lự không có Tâm-không có Tứ; 3- Tĩnh lự lìa xa Hỷ; 4- Tĩnh lự lìa xa Lạc. Phẩm Định trong luận Câu Xá nói: “Đầu là có đủ Tứ-Hỷ-Lạc, sau từ từ lìa xa Chi trước.” Tức là nghĩa này. Tên gọi riêng biệt của Vô sắc, đến văn sẽ giải thích.

Môn ba- Thể tánh, luận Đại Tỳ-bà-sa nói: Bốn Tĩnh lự có hai loại: 1- Tu đắc, luận Câu Xá nói là tánh thiện thân nhiếp tánh một cảnh của tâm, bởi vì Đẳng trì thiện làm tự tánh. Nếu bao gồm Trợ bạn thì năm Uẩn làm tánh. 2- Sinh đắc, tùy theo Địa đã hệ thuộc, năm Uẩn làm tánh, đều có Sắc là bởi vì Định cộng giới. Thể tánh Vô sắc, chỉ trừ ra Sắc, nghĩa còn lại đều giống như trước. Vì vậy luận Câu Xá nói: Vô sắc cũng như vậy, bốn Uẩn lìa xa Địa dưới. Trong Tông chỉ Đại thừa, cũng không có chủ ý sai khác. Nếu kết hợp tướng quy về tánh, thì chi tiết và toàn thể (Chi lâm) của tám Định, tất cả đều Không. Nếu Sự tận cùng-Lý hiện bày thì đều là Như Lai Tạng. Phai mờ bật dứt không có nương nhờ thì Định-Loạn đều không còn. Nếu Sự-Lý viên dung thì một tức là tất cả.

Môn bốn- Giải thích văn: Đầu là trình bày về bốn Thiên, sau là nói về bốn Không.

Đầu là trình bày về bốn Thiền. Trong bốn Thiền, tuy Chi có nhiều-ít, mà Luận chủ đều gộp lại làm bốn loại: 1- Lìa xa chướng; 2- Đối trị; 3- Lợi ích; 4- Hai loại ấy nương vào Tam-muội. Trong bốn loại: Ba loại sau là Chi, một loại đầu không phải là Chi. Tuy những loại sau đã lìa xa đều là Chi của những loại trước, mà hướng về ngay Địa ấy thì tất cả đều không phải là Chi.

Nhưng bốn Thiền bao gồm mà nói có mười tám Chi, nghĩa là Thiền thứ nhất-thứ ba đều có năm Chi, Thiền thứ hai-thứ tư đều có bốn Chi, bởi vì Dục Ác khó trừ, Thiền thứ hai thì Hỷ sâu xa khó loại bỏ. Thiền thứ nhất-thứ ba đều có năm Chi, bởi vì Thiền thứ nhất-thứ ba không như vậy; Thiền thứ hai-thứ tư chỉ có bốn Chi.

Trong đó trừ ra trùng lặp thì chỉ có mười: 1- Giác; 2- Quán. Đây chỉ ở Thiền thứ nhất. 3- Xả; 4- Niệm. Đây là bao gồm ở hai Thiền sau. 5- Hỷ, giới hạn ở hai Thiền trước. 6- Lạc, bao gồm ở ba Thiền trước. 7- Nhất tâm, có khắp ở các Địa. 8- Nội tịnh, chỉ ở Thiền thứ hai. 9- Chánh tri, chỉ ở Thiền thứ ba. 10- Xả thọ, chỉ ở Thiền thứ tư.

Nếu như Lạc phân hai thì có mười một. Nếu Nội tịnh không có Thể riêng biệt, thì chỉ có chín. Như vậy đều bởi vì thuận theo lợi ích đối với Thiền, cho nên thiết lập tên gọi là Chi. Luận Du Già quyển thứ 11 nói: “Trong các Tĩnh lự tuy có pháp khác, nhưng bởi vì pháp thù thắng này, là ân sâu nặng đối với người tu Định, cho nên chỉ thiết lập làm Chi.”

Thiền thứ nhất:

1: Tức ly Dục Ác và pháp bất thiện, đây là trình bày về lìa xa chướng, dùng một Tức ly mà xuyên suốt ba loại sau, nhưng các Luận nói giống nhau trên đại thể, chỉ khác nhau ở chi tiết. Như Tỳ-đàm nói: “Lìa xa năm Dục cho nên gọi là lìa xa Dục, đoạn trừ mười Ác cho nên gọi là lìa xa Ác, trừ bỏ năm Cái cho nên gọi là lìa xa pháp bất thiện.” Như Trí Luận quyển thứ 88 nói: “Lìa xa Dục, nghĩa là lìa xa năm Dục; lìa xa Ác và pháp bất thiện, nghĩa là lìa xa năm Cái, năm Cái đưa con người đi vào đường ác cho nên gọi là Ác, chướng ngại đến pháp thiện cho nên gọi là pháp bất thiện.” Nếu phân rõ về tướng của Cái-Dục, thì mở rộng như Trí Luận quyển thứ 19, và luận Du Già quyển thứ 11. Luận Tạp Tập quyển thứ 8 nói: “Đoạn trừ Dục-Khuể-Hại, Khuể tức là Ác, Hại tức là pháp bất thiện.” Luận Du Già quyển thứ 33 cũng kết hợp Ác và pháp bất thiện, luận ấy nói: “Lìa xa Dục, Dục có hai loại: 1- Dục thuộc về phiền não; 2- Dục thuộc về Sự. Lìa xa cũng có hai: 1- Lìa xa tương ứng; 2- Lìa xa cảnh giới. Nói lìa xa Ác và pháp bất thiện, do Dục

thuộc về phiền não làm nhân mà sinh khởi đủ loại Ác và pháp bất thiện, tức là hành ác của thân-miệng.” Ý này là tổng quát phân rõ về các Ác và bất thiện của cõi Dục. Đã trình bày về lìa xa chướng.

2: Có Giác-có Quán, ở đây có hai Chi, là đối trị của tu hành. Cách dịch mới gọi là Tâm-Tứ, đều là trước thô-sau tế. Luận Câu Xá nói: “Tâm-Tứ là thô tế của tâm.” Trí Luận nói: “Ví như tiếng chuông vang lên, âm thanh thô dụ cho Giác, âm thanh tế dụ cho Quán.” Luận Du Già quyển thứ 11 nói: “Dùng Tâm để tìm tòi-Tứ để quán sát về Bất tịnh, Từ Bi đối trị chướng của Dục-Khuể-Hại của cõi Dục. Lại trong năm Cái, có Giác như Dục-Khuể-Hại, không chết-làng xóm-đất nước..., nay đối với Giác thuộc Ác khởi lên Giác thuộc Thiện để quán sát.” Lại Trí Luận quyển thứ 44 nói: “Tiểu thừa dùng Giác thuộc Dục-Khuể-Não làm thô, Giác thuộc làng xóm-đất nước... làm tế. Lại chỉ riêng Giác thuộc Thiện làm tế.” Dựa theo Đại thừa(Ma-ha-diễn) đều là thô, thì Giác thuộc Không làm tế.

3: Ly sinh hỷ lạc, là lợi ích của tu hành, vui mừng lìa xa Dục-Ác..., vì thế cho nên sinh ra Hỷ; thân tâm thư thái và đạt được niềm vui của giải thoát, cho nên gọi là Lạc. Vì vậy gọi là Chi lợi ích. Luận Du Già quyển thứ 33 nói: “Ly là bởi vì đã đạt được tác ý gia hạnh cứu cánh. Nói là Sinh, bởi vì từ đây làm nhân-làm duyên, sinh khởi không gián đoạn, cho nên đã đạt được tác ý thuộc quả gia hạnh rất ráo. Hỷ-Lạc, nghĩa là đã đạt được nghĩa lý mà mình mong cầu, bởi vì đạt được Đại khinh an, thân tâm điều hòa thư thái, cho nên có năng lực chịu đựng.

4: Trú vào Thiền thứ nhất, là Tam-muội nương vào hai Chi ấy, nghĩa là suy xét đúng đắn đối với pháp đã duyên, quán sát về tánh một cảnh của tâm, làm nơi nương tựa của đối trị và Chi lợi ích ấy. Bởi vì nương vào Định lực chuyển đổi Tâm-Tứ..., những chướng đã lìa xa ấy bởi vì không có Thể của hành, không phải là Chi, cho nên không làm chỗ dựa của pháp ấy. Nhưng nói là thứ nhất, bởi vì cõi Dục bắt đầu từ nơi này tiến lên phía trên, mà nói là trú vào tức là nghĩa của an trú. Luận Du Già nói: “An trú, nghĩa là ở thời gian sau nhờ vào những pháp đã tu tập mà có nhiều thành tựu. Đạt được tùy theo niềm vui, đạt được không có gì gian nan, cho đến bảy ngày bảy đêm có thể đích thực an trú trong Thiền thứ tư.” Ý chính của câu này không khác nhau.

Trong Thiền thứ hai:

1: Diệt trừ Giác-Quán là những chướng đã lìa xa, Giác-Quán thô động phát sinh ba Thức, làm rối loạn đối với Thiền thứ hai, bởi vì như nước trong mà sóng lay động thì không thể nhìn thấy. Thiền thứ nhất

chủ động đối trị, Thiền thứ hai là thụ động đối trị, thì bệnh hết-thuốc cũng không còn.

2: Nội tịnh-Nhất tâm không có Giác-không có Quán, là đối trị của tu hành.

Nói về Nội tịnh, thì Tiểu thừa là Tín có thể làm cho tâm thanh tịnh, tướng lìa xa tán-động bên ngoài, Định... lưu chuyển bên trong; Đại thừa thì thu nhận ba Chi của Thiền thứ ba để mà thành tự. Luận Hiển Dương quyển thứ 19-luận Du Già quyển thứ 63, đều nói là Nội tịnh, dùng Xả-Niệm-Chánh tri làm Thể. Bởi vì ba pháp này hãy còn bị Hỷ che phủ, Lực dụng chưa thù thắng, chỉ có thể lìa xa Tâm-Tứ bên ngoài, cho nên hợp lại gọi là Nội tịnh.

Nói về Nhất tâm, là giải thích về nghĩa của Nội, chỉ duyên vào pháp trần, bởi vì không giống như Thiền thứ nhất có ba Thức. Vì vậy, luận A Tỳ Đàm của Thân Tử nói: “Trong địa của cõi Dục, tâm hiện hành ở sáu Xứ. Trong địa của Thiền thứ nhất, tâm hiện hành ở bốn Xứ, nghĩa là không có Tỷ thức-Thiệt thức. Thiền thứ hai trở lên, tâm hiện hành ở một Xứ, bởi vì chỉ có thân Ý thức duyên vào pháp trần.”

Không có Giác-không có Quán, là giải thích về nghĩa của Tịnh, bởi vì không giống như Thiền thứ nhất có Giác-có Quán. Trước là diệt trừ Giác-Quán, hiển bày về thụ động đối trị; ở đây lại nói là không có, hiển bày về chủ động đối trị không có, cho nên không phải là trùng lặp.

Luận này giải thích về Nhất tâm rằng: Hiện hành ở một cảnh mà tu Tam-muội vô lậu không gián đoạn, bởi vì phải khác với thế gian là tu như thật. Không gián đoạn là một tâm nối tiếp nhau. Hiện hành ở một cảnh là một tâm hướng về duyên. Vì vậy mà gọi là Tam-muội vô lậu.

3: Định sinh hỷ lạc, hai Chi này là lợi ích của tu hành. Thiền thứ nhất mừng vui vì rời bỏ Dục-Ác, cho nên gọi là Ly sinh; nay mừng vui vì ngừng tâm Giác-Quán, cho nên gọi là Định sinh, như gương trong-nước lặng mà thân tâm điều hòa thư thái.

Nếu như ý của Trí Luận, thì Định sinh từ Thiền thứ nhất. Bởi vì cõi Dục không có Định, cho nên đầu tiên chỉ nói là lìa xa Thiền thứ hai. Tuy lìa xa phiền não của Thiền thứ nhất, nhưng bởi vì Thiền thứ nhất có Định. Lại bởi vì Thiền thứ nhất lìa xa chương ngại lớn là Dục.

4: Trú vào Thiền thứ hai, tức là Tam-muội nương vào hai Chi ấy.

Trong Thiền thứ ba:

1: Ly hỷ, là những chương đã lìa xa, nghĩa là Chi lợi ích của Thiền thứ hai, tâm Hỷ phân biệt suy nghĩ sinh ra động-loạn, Thiền thứ ba

chuyển sang vắng lặng mà cần phải trừ bỏ; như người nghèo có được vật báu sinh lòng vui mừng, mất đi thì rất buồn rầu, không giống như vui mừng-buồn rầu cùng bắt dứt, mới là vui sướng thanh thản.

2: Trú xả-Hữu niệm-Chánh tri, ba Chi này là đối trị của tu hành.

Trú xả, tức là Xả nhiều lần, mà chọn ra không phải là Xả thọ. Các kinh-luận đều gọi là Hành xả. Hành và tâm điều hòa, gọi là xả bỏ lỗi lầm của Hỷ ấy. Vì vậy luận Hiển Dương nói: “Trú xả, bởi vì đối với mình sinh Hỷ không thể nào chịu được, cho nên bình đẳng thẳng thắn an trú không hề lay động.”

Hai- Hữu niệm, bởi vì ở trong Hỷ không hiện hành, mà ghi nhớ rõ ràng không quên.

Ba- Chánh tri, có lúc Hỷ hiện hành mất đi ý niệm, phân biệt đối với điều này, nhận biết đúng đắn mà trú vào, gọi là trú vào Xả. Luận Du Già quyển thứ 33 trên đại thể giống với điều này.

Ba Chi trên tức là Nội tịnh trước đây dần dần tu chuyển sang thù thắng, đến đây riêng biệt tách ra tịch tĩnh sâu xa-vi tế, bởi vì có thể đối trị về Hỷ trôi nổi lên cao của Địa dưới.

3: Thân thọ lạc... trở xuống là Chi lợi ích, trong đó: Đầu là Thân thọ lạc, chính là hiển bày về Thể của Chi, đích thực đối trị tâm Hỷ trôi nổi của Thiền thứ hai, vì thế cho nên chỉ nói là Thân thọ đối với Lạc, giả sử Tâm thọ lạc thì cũng gọi là Thân thọ. Vì vậy luận Du Già nói: “Bởi vì thường xuyên tu tập về Xả-Niệm-Chánh tri, khiến cho tâm hằng hái mạnh mẽ, Hỷ thọ cùng hiện hành liền có thể trừ diệt. Tịch tĩnh là xa Hỷ, tịch tĩnh đến mức cao nhất, Tâm thọ sinh khởi trái ngược với Hỷ, vào lúc bấy giờ Sắc thân-Ý thân tiếp nhận Lạc của Thọ và Lạc của Khinh an, vì thế cho nên nói là có Thân thọ lạc.”

Vả lại, Hỷ-Lạc của Thiền thứ nhất, như đỉnh núi đất đá xen tạp mà có hồ nước. Hỷ-Lạc của Thiền thứ hai, như đỉnh núi toàn là đất mà có hồ nước. Lạc của Thiền thứ ba, như núi toàn là đất ở giữa hồ lớn. Lạc bên trong ở khắp thân, thân bên ngoài ở trong Lạc, vì vậy Tâm lạc cũng gọi là Thân thọ.

Tiếp là các Thánh đã nói có thể Xả-Hữu niệm-Thọ lạc, là giải thích về nghĩa thành tựu thù thắng, nghĩa là các Địa dưới không có Lạc và Xả không gián đoạn như vậy, Địa trên có Xả mà lại không có Lạc. Vì vậy chư Phật và đệ tử của Phật nói là Thiền thứ ba có đủ năng lực về Xả và Niệm-Chánh tri, mà lại Thọ lạc. Trong các Lạc, thì Lạc của Thiền thứ ba là thù thắng. Đây là ý của luận Du Già, không cần phải giải thích riêng biệt. Trong văn tóm lược nhắc lại hãy còn thiếu Chánh

tri, chỉ có Xả-Niệm, thì trên-dưới đã khác nhau.

4: Trú vào Thiên thứ ba, tức là Tam-muội nương vào hai Chi ấy.

Trong Thiên thứ tư:

1: Đoạn Lạc trước hết là trừ Khổ, Hỷ-Uỷ diệt hết tức là lia xa chướng. Lạc thù thắng của Thiên thứ ba ở nơi này làm tổn hại, như người bệnh nặng xem âm thanh tuyệt vời, Lạc làm chướng ngại đến Thiên thứ tư, vì vậy cần phải trừ bỏ, cho nên nói là đoạn Lạc. Đạt được Định này, tức là vào lúc bấy giờ tất cả Khổ-Lạc, đều có thể vượt qua, cho nên tổng quát về Tập nói trước hết là trừ Khổ... Một chữ trước hết là (Tiên) xuyên suốt toàn bộ ba Chi sau, Thiên thứ hai trước hết là trừ Khổ thọ, Thiên thứ ba trước hết là diệt Hỷ thọ, Thiên thứ nhất trước hết là diệt Ưu thọ, và bây giờ đoạn Lạc thì đã diệt hết bốn Thọ. Dựa vào Thiên theo thứ tự thì phải trước hết trình bày về Ưu, bởi vì đối trị với Lạc trước đây, cho nên trước hết là nói về trừ Khổ.

Luận Du Già quyển thứ 11 nói: “Hỏi: Vì sao Khổ căn ở Thiên thứ nhất chưa đoạn? Đáp: Bởi vì phẩm ấy thô nặng cho nên hãy còn chưa đoạn. Hỏi: Nếu như vậy thì tại sao không hiện hành? Đáp: Bởi vì tướng của trợ bạn ấy đối với Ưu căn đã thâm nhiếp các Khổ, cho nên Khổ ấy đã đoạn. Nếu Tĩnh lực thứ nhất đã đoạn Khổ căn, vậy thì hành giả ở lúc tiến vào Tĩnh lực thứ nhất và Tĩnh lực thứ hai, tiếp nhận những tạo tác-trú trong sai biệt thuận theo không có, bởi vì cả hai cùng có Hỷ và Lạc.” Ý ở đây trình bày về không đoạn trừ thô nặng, khác với Thiên thứ hai mà không có hiện hành, cho nên thiết lập chi Lạc. Nếu dựa vào Tiểu thừa, thì Lạc của Thiên thứ nhất và Thiên thứ hai chỉ là Khinh an, mà không phải là Lạc thọ, Thiên thứ ba là Lạc thọ cho nên không giống nhau.

2: Không Khổ-không Lạc, là Chi lợi ích. Những Thiên khác đều trước hết là trình bày về đối trị, nay ở đây trước hết là trình bày về lợi ích, là nương theo tổng quát trước đây không có bốn Thọ, thì nêu ra không Khổ-không Lạc để trình bày về năm Thọ, bởi vì bên trong tuy có Xả, mà chính là bất động.

Hỏi: Nếu như vậy thì từ trước đến nay cũng diệt Ưu-Hỷ, ở đây vì sao không nói đến không Ưu-không Hỷ? Đáp: Bởi vì năm Thọ trình bày về nghĩa không Ưu-không Hỷ không có riêng biệt, ba Thọ trình bày về nghĩa Khổ-Lạc thâm nhiếp ở Ưu-Hỷ, cho nên chỉ so sánh với nhau. Lại ở đây chính là đoạn trừ đối với Lạc, cho nên thích hợp để so sánh với nhau.

3: Xả-Niệm thanh tịnh, hai loại này là Chi đối trị. Xả-Niệm của Thiên thứ ba đi cùng với Lạc thọ, ở đây đoạn Lạc thọ cho nên nói là

thanh tịnh. Nhưng chủ động đối trị ấy trên đại thể giống như Thiền thứ ba, chỉ bởi vì thụ động đối trị là Hỷ-Lạc cho nên phân hai Chi riêng biệt. Tâm Hỷ trôi nổi luôn luôn cần phải Chánh tri, Lạc thọ sâu xa vi tế chỉ cần Xả niệm. Nếu hiển bày xa về thanh tịnh, thì luận Du Già nói: “Bắt đầu từ Tĩnh lực thứ nhất, tất cả những tai họa của Địa dưới đã đoạn trừ, nghĩa là Tầm-Tứ-Hỷ-Lạc, thở ra hít vào, cho nên trong Địa này Xả-Niệm thanh tịnh tươi sáng.” Vì vậy, Thiền này trú trong tâm không hề lay động. Luận này tóm lược nêu ra sáu sự việc, bởi vì thuận theo bao gồm không có Khổ và Ưu. Luận Câu Xá... trình bày trong Thiền này lìa xa tám tai họa. Nhưng Thiền thứ tư tuy nói là bất động, mà hãy còn có Xả thọ, chưa gọi là không có Thọ. Luận Du Già quyển thứ 11 nói: “Vả lại Vô tướng, thì trong kinh nói là Định thuộc về tâm Vô tướng, ở trong Định này vĩnh viễn diệt trừ Xả căn, nếu không phải là Vô tướng thì cho đến Hữu Đảnh, đều có Xả thọ.”

4: Trú vào Thiền thứ tư, tức là Tam-muội nương vào hai Chi ấy.

Nhưng tiến vào Định thuộc Sắc trên đây, tướng trạng của thân ấy như ở trong nhà; tiến vào bốn Không dưới đây như ở giữa hư không.

Sau là nói về bốn Không. Bốn Không như Không xứ..., tên gọi cùng là tánh một cảnh của tâm, có gì sai biệt? Phẩm Định trong luận Câu Xá hiển bày về sai biệt này: “Bởi vì lìa xa nhiễm của Địa dưới, cho nên thiết lập bốn tên gọi, nghĩa là lìa xa Thiền thứ tư, thiết lập Không vô biên xứ; lìa xa Không vô biên xứ, thiết lập Thức vô biên xứ...” Sai biệt đã như vậy, từ đâu có được tên gọi? Luận ấy tiếp đến tụng rằng:

*“Không-Thức vô biên-Vô sở hữu,
Tên gọi thiết lập từ gia hạnh,
Bởi vì Phi tướng phi phi tướng,
Mờ mịt yếu kém mà lập tên.”*

Nghĩa là khởi lên phần vị gia hạnh trước khi tu Định, bởi vì chán ngán về Sắc hủy hoại, cho nên dấy lên Tướng thuộc Thắng giải, suy nghĩ về hư không vô biên, lúc gia hạnh thành tựu gọi là Không vô biên xứ; chán ngán Không dấy lên Tướng về Thức, chán ngán Thức dấy lên Tướng về Vô sở hữu. Dựa theo đây có thể biết. Không thứ tư ấy bởi vì Tướng mờ mịt yếu kém, nghĩa là không có Địa dưới, trình bày Tướng về Tuệ thù thắng mà có được tên gọi Phi tướng; có Tướng mờ mịt yếu kém, gọi là Phi phi tướng. Vì vậy ba Vô sắc trước từ gia hạnh mà nhận lấy tên gọi, Vô sắc thứ tư ngay nơi Thể mà nhận lấy tên gọi. Bởi vì Cận phần của ba Vô sắc trước, trong phần vị gia hạnh chỉ duyên với Không..., tiến vào phần vị căn bản cũng duyên với các Uẩn khác, cho nên thuận theo

gia hạnh mà nhận lấy tên gọi; Phi tướng thứ tư thì phần vị gia hạnh-căn bản, bởi vì cùng chung một sở duyên, cho nên ngay nơi Thể mà nhận lấy tên gọi.

Trong luận Du Già cũng giống như ở đây, gia hạnh đều là Tướng, Không-Thức... đều khác nhau, đến văn sẽ phân rõ.

Nhưng bốn Không này cũng đều có bốn Chi, nghĩa là lia xa chướng..., mà trong văn kinh chỉ đều có ba câu, nghĩa hàm chứa bốn Chi, đó là Chi đầu lia xa chướng đầy đủ nghĩa về đối trị.

Hỏi: Nếu có đối trị... thì cũng là có Chi hay không? Đáp: Dựa theo luận Tập Tập..., bởi vì các Xa-ma-tha Vô sắc cùng một vị như nhau, cho nên không có kiến lập về Chi phần. Nếu dựa vào kinh Anh Lạc-Bổn Nghiệp, thì bốn Định Vô sắc đều có năm Chi, đó là Tướng-Hộ-Chỉ-Quán và Nhất tâm. Kinh-Luận trái ngược nhau làm sao hiểu thông suốt? Luận dựa vào tương tự không giống nhau, bốn Thiền khác nhau về Giác-Quán...; lại Dụng của Tuệ yếu kém, tên gọi không có Chi phần. Kinh dựa vào tương tự giống nhau đều có năm. Như Định thuộc Không thứ nhất, chán ngán tướng của Sắc ở Định dưới, khởi lên Tướng về Không, thì nay là đối trị; bảo vệ (Hộ) tướng của Sắc ấy, khiến cho không hiện rõ trước mắt; nếu vượt lên trên Tướng về Sắc, thì gọi là Chỉ, nay là lia chướng; thực hành về Không vô biên, soi chiếu sáng tỏ rõ ràng, tức là nghĩa về Quán, nay là lợi ích; Nhất tâm, tức là chỗ dựa của hai Chi ấy. Năm Chi rõ ràng như vậy, lẽ nào có thể phân định dựa vào Luận không có gì trái với Kinh hay sao?

Nói về Không vô biên xứ: Nghĩa là quán sát hư không, dấy lên hành tướng vô biên, có thể diệt trừ Tướng về Sắc, tâm an trú trong Định thuộc Không, gọi là Không vô biên xứ.

Trong văn có ba câu:

Câu một- Hàm chứa hai nghĩa: 1- Trình bày về lia xa chướng; 2- Trình bày về đối trị.

1- Nói về lia xa chướng, gộp lại có ba câu, nghĩa là: Câu a-Lia xa ba Sắc như Hữu đối... Luận nói: Vượt lên trên Tướng về tất cả Sắc, vượt qua tướng của Nhân thức; đây là trình bày về vượt lên trên Hữu đối có thể thấy. Câu b-Diệt Tướng về Hữu đối, bởi vì diệt Tướng hòa hợp của Nhĩ-Tỷ-Thiệt-Thân thức; đây là diệt Hữu đối không thể thấy được. Câu c-Tướng về đủ loại không nghĩ đến, bởi vì không nghĩ đến Tướng hòa hợp của Ý thức, Ý thức phân biệt tất cả các pháp, cho nên nói là đủ loại; đây là diệt Vô đối không thể thấy được. Ý thức tuy duyên với cảnh nhưng không phải là Sắc.

Nay chỉ chọn lấy duyên với Sắc tự nhiên có đủ loại, đều nói là Tưởng, bởi vì Tiểu thừa cần phải tu tập phát khởi Định này ở tại Sắc, chưa rời bỏ Sắc hình, cho nên không nói đến diệt Sắc; chỉ nói đến diệt Tưởng, bởi vì Tưởng chọn lấy Sắc tướng, cho nên chỉ diệt về Tưởng. Trong Đại thừa quyết định chỉ diệt về Tưởng. Nếu vượt lên trên Sắc tướng mà nói là Vô sắc, thì Không-Thức sau khi diệt đi sẽ không có Thức-Không.

Hỏi: Tưởng về Hương-Vị ở Thiên thứ nhất đã lìa xa, Tưởng về Sắc-Thanh-Xúc ở Thiên thứ hai đã trừ bỏ, nay vì sao nói là diệt ở Định thuộc Không? Viễn Công đáp rằng: Tưởng về Hương-Vị tuy không còn ở Thiên thứ nhất, nhưng nay nói diệt thì đối trị có bốn loại: 1- Đối trị về Hoại, nghĩa là đạo phương tiện quán sát về Hữu lậu-Vô thường... ở Địa dưới; 2- Đối trị về Đoạn, nghĩa là đạo vô ngại chính thức đoạn trừ lỗi lầm ở Địa dưới; 3- Đối trị về Trì, nghĩa là đạo giải thoát làm đầu tiên, và tất cả đạo vô gián-giải thoát về sau duy trì pháp Vô vi ấy, không để cho mất mát hư hoại; 4- Đối trị về phần xa, nghĩa là đạo giải thoát làm đầu tiên, và tất cả đạo vô ngại-giải thoát về sau, từ xa khiến cho chướng ngại trước đây hoàn toàn không dấy khởi. Nay Định thuộc Không này dựa vào đối trị thứ 4. Ba loại về Sắc-Thanh-Xúc, nói Thiên thứ hai tuy diệt, là bởi vì Thiên thứ hai trở lên cho đến Thiên thứ tư, ngay Địa ấy tuy không có thể vay mượn, nhưng tâm thấy-nghe-hiểu biết-xúc chạm thuộc về ba Thức của Thiên thứ nhất, vì vậy cho đến Thiên thứ tư hãy còn có Tưởng này, đến Định thuộc Không thì diệt.

Trên đây đã giải thích dựa theo thứ tự tu tập. Nếu ở cõi Sắc lập tức tu Định thuộc Không, thì cảnh hiện hành của sáu Thức thấy đều có thể diệt trừ. Vì vậy trên đây Luận nói Ý duyên vào tất cả các pháp, cũng không có gì lựa chọn. Đã trình bày về lìa xa chướng.

2- Đối trị như thế nào? Trong ba câu trước đây nói về không nghĩ đến, hàm chứa về đối trị, nghĩa là bởi vì không phân biệt về cảnh như Sắc... Vì sao không nghĩ đến? Bởi vì thấy rõ Vô ngã, dựa theo Bồ-tát thật sự đối trị, cho nên nói là Vô ngã. Nếu dựa vào hữu lậu thì chỉ chán ngán Khổ thuộc về thô, dùng làm gia hạnh. Luận Thuận Chánh Lý nói: “Nghĩa là nếu pháp có (Hữu pháp) tuy đi cùng với Sắc, mà Tự Thể của nó không dựa vào Sắc thuộc về các cõi (Hữu), mong cầu xuất ly đối với Sắc, thì nhất định phải tư duy về pháp ấy đầu tiên.” Nghĩa là Thể của hư không tuy đi cùng với Sắc, mà đợi Sắc không còn thì mới được hiển bày rõ ràng, pháp bên ngoài đã thâm nhiếp tướng ấy vô biên, lúc tư duy về pháp ấy mà có thể lìa xa Sắc. Đây tức là tướng của gia hạnh.

Câu hai-Tiến vào hư không vô biên, là lợi ích của tu tập thực hành, nghĩa là bật dứt ba Tướng về Sắc, thì tiến vào Lý Không, vốn rộng lớn vô biên như vậy.

Câu ba- Trú vào hư không vô biên xứ, là Tam-muội nương vào hai Chi ấy. Luận Du Già nói: “Bởi vì đã vượt qua tác ý gia hạnh cứu cánh thuộc Cận phần, tiến vào Định tác ý thuộc quả cứu cánh của gia hạnh-căn bản phía trên, cho nên nói là an trú đầy đủ trong Không vô biên xứ.”

Dựa theo ý của luận Du Già, trong bốn nghĩa thì lia xa chướng là vượt qua Địa dưới, đối trị là tác ý gia hạnh cứu cánh, lợi ích là tác ý thuộc về Thắng giải, nương vào hai Chi ấy là tác ý thuộc quả gia hạnh cứu cánh. Ba nghĩa trước là Cận phần, một nghĩa sau là Căn bản. Ba Định sau cũng giống như Định này. Lại bốn nghĩa này: 1- Vượt qua nơi nào? 2- Vì sao có thể vượt qua? 3- Vượt qua duyên gì trước đây? 4- Vượt qua Chứng nơi nào?

Nói về Thức vô biên xứ: Tâm duyên vào Thức bên trong, dấy lên hành tướng vô biên, cho nên dùng làm tên gọi.

Câu một- Vượt qua hư không vô biên xứ, là trình bày về lia xa chướng. Định ấy chướng ngại nơi nào? Bởi vì niệm bên ngoài là thô. Đối trị như thế nào? Thấy niệm thô bên ngoài của Định ấy, phân biệt về lỗi lầm.

Câu hai- Tiến vào Thức vô biên, là lợi ích của tu tập thực hành, trước trình bày về rời bỏ bên ngoài, nay phân rõ về duyên vào bên trong. Luận Chánh Lý nói: “Nghĩa là ở trong sáu Thức thân hoàn toàn thanh tịnh có thể nhận biết rõ ràng, khéo léo chọn lấy tướng rồi an trú vào Thắng giải, nhờ vào năng lực tướng tượng(giả tướng), tư duy quán sát Tướng về Thức vô biên. Dựa vào gia hạnh này, làm đầu tiên có thể tiến vào Căn bản.

Câu ba- Sau là Tam-muội nương vào hai Chi ấy, có thể biết.

Nói về Vô sở hữu xứ: Tức là trong-ngoài đều không có.

Câu một- Vượt qua Thức vô biên, là trình bày về lia xa chướng. Lỗi lầm gì cần phải vượt qua? Bởi vì niệm về Sự là thô. Đối trị như thế nào? Thấy niệm thô của Sự, phân biệt về lỗi lầm.

Câu hai-Tiến vào sở hữu không thiếu gì, là lợi ích của tu tập thực hành, trước bởi vì rời bỏ bên ngoài-duyên vào bên trong là thô. Niệm đã không có thụ động chọn lấy, chủ động chọn lấy cũng không có, cho nên trong-ngoài đều không có, đây là lợi ích.

Luận Chánh Lý nói: “Thấy hành tướng vô biên thô động trước

đây, khởi lên gia hạnh này, vì vậy Xứ này gọi là Xả thù thắng nhất. Bởi vì ở trong này không còn vui thích dấy lên hành tướng vô biên, tâm rời bỏ các sở hữu đối với sở duyên, vắng lặng mà trú.” Luận Du Già nói: “Lúc từ Thức xứ tiến lên phía trên, lia xa Thức ấy, bên ngoài lại mong cầu cảnh khác cũng không có gì đạt được. Ý này trình bày về Thức đã là thô, ngoài Thức lại không có, cho nên không có tất cả (Vô sở hữu).

Câu ba- Trú vào Vô sở hữu xứ, là Tam-muội nương vào hai Chi ấy.

Nói về Phi tướng phi phi tướng xứ: Trong Phi tướng, không có Tướng rõ ràng về bảy Địa dưới, có Tướng mờ mịt yếu kém, cho nên dùng làm tên gọi.

Vượt qua tất cả Vô sở hữu xứ, là chướng đã lia xa. Đối trị như thế nào? Không có Vô sở hữu ấy, bởi vì thấy niệm thô, phân biệt về lỗi lầm, vốn là chủ động đối trị. Đã vắng lặng không có tất cả, vì sao gọi là thô? Bởi vì hãy còn có Tướng về không có tất cả. Kinh thiếu một câu, Luận về Kinh thì đầy đủ. Luận nói: Nhận biết an ổn về Phi hữu tướng-Phi vô tướng, tức là lợi ích của tu tập thực hành. Lập tức tiến vào hành của Phi hữu tướng-Phi vô tướng xứ, là Tam-muội nương vào hai Chi ấy.

Luận Du Già nói: “Trước tiến vào Định của Vô sở hữu xứ, vượt qua tất cả Tướng về có sở hữu; nay lại vượt qua Tướng về không có sở hữu, cho nên nói là Phi tướng.” Lại nói: “Phi vô tướng, là không giống như Định Vô tướng và Định Diệt tận, tất cả các Tướng thấy đều diệt hết, chỉ có Tướng vi tế, duyên với cảnh Vô tướng mà chuyển, tức là đối với Xứ này khởi lên Thắng giải, thì vượt qua Cận phần mà tiến vào Căn bản. Trong này, sở dĩ không ra khỏi ba cõi, là bởi vì duyên với cảnh Vô tướng, tức là Tướng vi tế. Ngoại đạo không hiểu rõ cho là Niết-bàn. Chưa có thể không có duyên, lẽ nào lia xa cảnh của tâm hay sao? Huống hồ chấp đây làm Ngã, mà lại sinh ra vị của Ái.”

Kinh Pháp Hoa dụ cho lửa cháy trên đầu. Nếu biết tai họa này thì lại mong cầu tiến lên phía trên. Lúc mong cầu tiến lên phía trên thì mong cầu sở duyên phía trên, hoàn toàn không có gì đạt được. Không có gì đạt được, cho nên diệt mà không chuyển, thì đạt được Định Diệt thọ tướng. Nếu chưa đạt được Định này, thì Tướng về chán ngán là trước, Tướng sau không hiện hành, lập tức tiến vào Định Vô tướng. Nhưng luận Đại Tỳ Bà Sa quyển thứ 141, luận Hiển Dương quyển thứ 3, và các Luận đều trình bày, mà lời văn rất rộng.

Trên đây dẫn ra hai Luận, văn tóm lược mà nghĩa rõ ràng. Nay lại dựa theo Đệ nhất nghĩa, lược bớt phần dài, chỉ rõ về bốn Không, nghĩa

là quán sát về Sắc ngay nơi Không, tâm an trú vào Không, là Định của Không xứ; tiếp là nhận biết Không-Sắc không ra ngoài tâm, là Định của Thức xứ; tiếp là tâm-cảnh đều không còn, là Vô sở hữu; tiếp là cũng không còn Tưởng về Vô sở hữu, duyên với Vô tướng mà trú, gọi là Phi tướng phi phi tướng. Nếu không duyên với Vô tướng này, thì các lậu vĩnh viễn vắng lặng.

Đoạn ba: Một tướng cuối cùng là Nhập ý. Chỉ thuận theo pháp để hóa độ chúng sinh, không giống như phàm phu-Tiểu thừa có vị của Ái..., như trước đã giải thích.

Phần 4: Từ “Phật tử, thử Bồ-tát tâm tùy...” trở xuống là trình bày về Quả chán ngán, tức là những Đẳng Dẫn (Định) của tám Định trước đây, cho nên gọi là quả. Văn phân làm ba: a- Bốn Vô lượng, tức là quả về phương tiện của hành; b- Năm Thân thông, tức là quả về công dụng của hành; c- Từ “Thử Bồ-tát ư chư Thiên...” trở xuống là tổng quát kết luận về tự tại.

Phần a: Bốn Vô lượng. Sở dĩ trình bày trước tiên, là bởi vì phàm phu đắm theo vị của Định mà luân hồi trong ba cõi, Nhị thừa vượt lên trên nhưng phần nhiều đều hướng về tịch diệt, Bồ-tát nhờ vào Định phát sinh Từ Bi, làm nhiều lợi ích cho hữu tình, thành tựu tánh của Bồ-tát. Nhưng nguyên cố tiến vào, trước đây Luận đã phân rõ, bởi vì so sánh về sinh tử và Niết-bàn mà phân bốn Vô lượng làm hai, dựa theo luận Du Già...

Bốn loại Vô lượng vì bốn loại hữu tình, nghĩa là duyên với chúng sinh mong cầu vui sướng mà khởi tâm Từ, có nỗi khổ mà khởi tâm Bi, có niềm vui mà khởi tâm Tùy hỷ, có phiền não mà không nhiễm. Lại thuận theo bốn loại này bao gồm duyên với tất cả, dùng Trí dẫn dắt thì không có gì đắm trước. Bốn loại này đều duyên với cảnh vô lượng, cho nên gọi là bốn Vô lượng. Nếu dựa vào tướng tổng quát mà nói, thì đều dùng Định-Tuệ mà làm Thế ấy. Nếu trình bày riêng biệt, thì Từ chính là trao cho niềm vui, không có Sân làm Thế; loại trừ nỗi khổ là không làm hại, mừng cho người là không ganh ghét, mình và người rời bỏ phiền não tức là khéo léo về Xả. Trong văn có hai: Trước là riêng biệt hiển bày về hạnh Từ; sau từ “Trú Bi...” trở xuống là tương tự hiển bày ba loại còn lại.

Trong phần trước là riêng biệt hiển bày về hạnh Từ, có mười hai câu:

Tâm tùy theo Từ, câu này là tổng quát. Tùy có hai nghĩa: 1- Tâm không hướng về vắng lặng, tán động đều hợp với Từ; 2- Dùng tâm Từ

này theo đuổi chúng sinh, như ghé theo mẹ.

Tiếp là mười câu riêng biệt, chủng loại của Từ, tổng quát có ba: Một: Có bảy câu-tám nghĩa về Từ duyên với chúng sinh; Hai: Có một câu về Từ duyên với pháp; ba: Có hai câu về Vô duyên. Duyên nghĩa là duyên vào niêm: Đầu là duyên vào Giả, muốn trao cho niềm vui; tiếp là duyên vào Nhân Không, chỉ có pháp của hành thiện-ác như Uẩn..., dùng để giáo hóa; sau là duyên vào Thể Không của chúng sinh, muốn khiến cho tỏ ngộ tiến vào. Một duyên đầu bao gồm phàm phu, một duyên tiếp bao gồm Tiểu thừa, một duyên sau chỉ là Đại thừa.

Một: Có bảy câu-tám nghĩa. Tám nghĩa gộp lại có bốn:

1- Có bốn nghĩa, trao cho niềm vui là chính thức hiển bày về hành tướng: Rộng rãi là trao cho niềm vui của cõi Dục, bởi vì cảnh Dục rộng nhiều. To lớn là trao cho niềm vui ưa thích giống nhau, nghĩa là Thiên thứ nhất-thứ hai cùng có Hỷ thọ, bởi vì cao vượt ra cho nên gọi là to lớn. Vô lượng là trao cho niềm vui ưa thích không giống nhau, bởi vì Thiên thứ ba trở lên lìa xa Khổ-lìa xa Hỷ, sâu xa cho nên gọi là Vô lượng. Không khác nhau là bởi vì bình đẳng trao cho ba niềm vui. Trên đây đều là ý của Luận. Lại có một lý: Rộng rãi thì không có niềm vui nào không trao cho, to lớn nghĩa là Bồ-đề và Niết-bàn, Vô lượng nghĩa là tận cùng thời gian vị lai, không khác nhau là không có một niềm vui nào mà không trao cho.

2- Có hai nghĩa về đối trị chướng ngại: Oán thù là không yêu thương cũng trao cho niềm vui ấy, vì vậy không có chướng ngại của oán thù. Người thân chính là yêu thương cũng trao cho niềm vui ấy, không phải là thiên lệch về tình cảm, vì vậy không có chướng ngại của đối đãi. Người bình thường không có yêu thương-không yêu thương, cho nên không phải là chướng ngại.

3- Có một nghĩa về thanh tịnh: Nghĩa là không có thân-tâm nào không hóa giải chướng ngại như năm Cái..., là thực hành về Từ thanh tịnh.

4- Có một nghĩa về Định Từ thâm nhiếp cõi: Khởi lên Chánh quả ở cõi Sắc, uy thế còn lại của Từ khởi lên Tập quả ở cõi Dục, cũng không có việc gì khổ não, bởi vì tu hạnh Từ.

Kinh nói: “Tu hạnh Từ có mười lăm lợi ích, đó là nằm yên ổn, ngồi yên ổn, trời che chở, người che chở, ngủ không có ác mộng, thức giấc thường hoan hỷ, nước không thể nào cuốn trôi, lửa không thể nào đốt cháy, dao không thể nào làm thương tổn, chất độc không thể nào làm tổn hại, thường sinh vào nơi tốt lành, thọ nhận đầy đủ vui sướng,

Chánh báo ở cõi Phạm Thế, Dư báo làm vua cõi người, Quả xa làm Phật, đều là quả của Từ.” Nhưng trong này có nhiều loại quả: Đầu là quả thuộc Hiện báo, từ “Thường sinh...” trở xuống là quả thuộc Hậu báo, Chánh báo ở cõi Phạm Thế là hưởng lên phía trên, Sinh báo là hưởng về Chánh báo ở cõi dưới, Dư báo làm vua cõi người tức là Tập quả. Lại đầu là quả Sĩ dụng, nước không thể nào cuốn trôi là quả Tăng thượng, từ “Thường sinh...” trở xuống là quả Dị thực, Dư báo là quả Đẳng lưu, làm Phật là quả Ly hệ. Tu một tâm Từ, ba Báo không gián đoạn, năm Quả đều tròn vẹn, không uổng phí một mảy may mà công đền đáp không có cùng tận, mong những người Học đời sau suy nghĩ mà tu tập hạnh Từ!

Hai- Rộng khắp đến tất cả mọi nơi, tức là Từ duyên với pháp, chiều ngang rộng khắp mười phương, chiều dọc nối thông với ba cõi, trong đó vốn có tất cả các pháp, đều có thể duyên vào niệ. Nhưng pháp có hai loại: 1- Duyên vào pháp thuộc năm Uẩn của Thánh phàm; 2- Duyên vào pháp tác nghiệp phân biệt vốn có của chúng sinh, đây chính là pháp giáo hóa sai biệt. Kinh Niết Bàn nói: “Duyên vào pháp làm lợi ích cho chúng sinh gọi là Pháp duyên.”

Ba- Có hai câu về Vô duyên, Vô duyên có hai: 1- Vô duyên thuộc về Tự Thể, chiều dọc tận cùng Pháp Không, nói là tận cùng pháp giới; 2- Vô duyên thuộc về rộng khắp, hiển bày về Không, không có phạm vi giới hạn, chiều ngang tận cùng hư không.

Cuối cùng là một câu (câu 12): Rộng khắp tất cả thế gian, là tổng quát kết luận thành tựu về nghĩa Vô lượng của Từ trên đây.

Phần sau từ “Trú Bi...” trở xuống là tương tự hiển bày ba loại còn lại, có thể biết.

